



CHỊU TRÁCH NHIỆM
XUẤT BẢN

VIỆN CHIẾN LƯỢC
NGÂN HÀNG

Bản tin phát hành định kỳ
hàng tháng, được gửi trực
tiếp qua email và đăng tải
trên Cổng thông tin khoa
học và công nghệ ngành
Ngân hàng:
khoahocnganhang.org.vn

BẢN TIN ĐIỆN TỬ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

RESEARCH BULLETIN

SỐ 3 - THÁNG 3/2022- VOLUME: – MARCH 2022

LƯU HÀNH NỘI BỘ

® Bản tin này được tổng hợp từ các báo cáo, đề tài nghiên cứu định kỳ hàng tháng liên quan đến lĩnh vực kinh tế tài chính – ngân hàng của các tổ chức quốc tế WB, ADB, IMF, BIS và thông tin kết quả nghiên cứu của các đề tài cấp nhà nước, cấp ngành của NHNN, các Bộ, ngành TW của Việt Nam, các thông tin Hội thảo của các Viện nghiên cứu, trường đại học, ấn phẩm khoa học của các NXB có uy tín tại Việt Nam phù hợp với quy định pháp luật về báo chí và bản quyền.

® Mọi quan điểm, nội dung trong Bản tin đều được dịch hoặc căn cứ vào thông tin khoa học chính thống, chỉ có hàm ý cung cấp thông tin tham khảo mà không phản ánh ý kiến hay quan điểm của Ban Biên tập cũng như của Viện CLNH. Người đọc chỉ nên sử dụng Bản tin nội bộ như là thông tin tham khảo.

Liên hệ

Email:

research.bsi@sbv.gov.vn

**NGÂN HÀNG NHÀ
NƯỚC VIỆT NAM**

Địa chỉ:

Tầng 9, tòa nhà 504 Xã Đàn,
quận Đống Đa,
Tp. Hà Nội.



THÔNG TIN KHOA HỌC QUỐC TẾ

NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ

Báo cáo đánh giá hàng quý của Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (tháng 3/2022) Diễn biến thị trường tài chính và ngân hàng quốc tế	Chính sách tiền tệ trong một mô hình tăng trưởng	Báo cáo Phát triển Thế giới 2022: Tài chính cho một sự phục hồi bình đẳng	Toàn cảnh phát triển châu Á (ADO) 2022: Huy động thuế cho phát triển
Trước khi căng thẳng địa chính trị leo thang dẫn đến một làn sóng bất ổn mới, thị trường tài chính đã bị rung chuyển bởi những tín hiệu về sự thay đổi toàn cầu theo hướng thắt chặt chính sách tiền tệ với tốc độ nhanh hơn. Chi tiết	Bằng chứng thực nghiệm cho thấy rằng suy thoái có ảnh hưởng lâu dài đến năng lực sản xuất của nền kinh tế. Chi tiết	Đại dịch Covid-19 đã châm ngòi khủng hoảng kinh tế toàn cầu lớn nhất trong hơn một thế kỷ. Chi tiết	Báo cáo này chỉ ra các triển vọng kinh tế ở các nước đang phát triển của Châu Á giữa biến động toàn cầu và các rủi ro đại dịch còn kéo dài. Chi tiết
Độ mở và bất bình đẳng về tài chính	Chính sách tiền tệ ở các nước đang phát triển dễ gặp thiên tai		
Bài nghiên cứu điều tra thực nghiệm toàn diện về mối liên hệ giữa bất bình đẳng và độ mở tài chính. Nghiên cứu ghi nhận rằng mối quan hệ này thay đổi đáng kể không chỉ theo thời gian, mà còn trên các thành phần chính của tổng nợ phải trả bên ngoài, vốn đã bị phần lớn các nghiên cứu hiện có bỏ qua. Chi tiết	Bài nghiên cứu phân tích các chế độ chính sách tiền tệ ở các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển mà có thiên tai liên quan đến khí hậu được coi là những cú sốc kinh tế vĩ mô lớn. Chi tiết		

NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ CHUYÊN SÂU	
HIỆU ỨNG THỰC TẾ CỦA HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA FINTECH ĐẾN CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA (SME): BẢNG CHỨNG TỪ CÁC HỒ SƠ ĐĂNG KÝ VAY	
. Chi tiết	

NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC		
THÔNG TIN ĐỀ TÀI TRONG NƯỚC		
MÃ SỐ	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM
ĐTNH.003/20	Hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro theo Basel II tại các NHTM Việt Nam: nghiên cứu điển hình tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam. (Chi tiết)	TS. Nghiêm Xuân Thành, Bí Thư Tỉnh ủy Hậu giang, nguyên Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
ĐTNH-CS.004/19	Quy trình thực thi các công cụ chính sách an toàn vĩ mô tại Việt Nam. (Chi tiết)	ThS. Nguyễn Vĩnh Hưng, Phó Vụ trưởng Vụ Ổn định Tiền tệ - Tài chính, NHNN
ĐTNH-CS.001/20	Xây dựng mô hình phân tích mạng lưới ngân hàng cho hệ thống ngân hàng Việt Nam. (Chi tiết)	ThS. Nguyễn Huy Toàn, Phó Trưởng Phòng, Vụ Ổn định Tiền tệ - Tài chính, NHNN

HỘI THẢO KHOA HỌC	ẤN PHẨM KHOA HỌC
HỘI NGHỊ TRỰC TUYẾN TOÀN QUỐC VỀ KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ. (Chi tiết)	NỀN KINH TẾ CHIA SẺ. (Chi tiết)
DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP CUỐI KỲ 2021. (Chi tiết)	CON ĐƯỜNG 50 NĂM THÚC ĐẨY NĂNG SUẤT CỦA SINGAPORE. (Chi tiết)

BẢN TIN NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ**1. Báo cáo đánh giá hàng quý của Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (tháng 3/2022)****- Diễn biến thị trường tài chính và ngân hàng quốc tế.**

Nguồn: BIS

Tác giả: Claudio Borio Stijn Claessens Benoît Mojon Hyun Song Shin Nikola Tarashev

Chủ đề nghiên cứu:

Ngày xuất bản: Tháng 3 năm 2022

Trước khi căng thẳng địa chính trị leo thang dẫn đến một làn sóng bất ổn mới, thị trường tài chính đã bị rung chuyển bởi những tín hiệu về sự thay đổi toàn cầu theo hướng thắt chặt chính sách tiền tệ với tốc độ nhanh hơn. Lợi suất trái phiếu chính phủ trong giai đoạn đang xem xét tăng mạnh. Thị trường chứng khoán giảm trong bối cảnh các nhà đầu tư quay lưng lại với công nghệ và các cổ phiếu tăng trưởng khác và chuyển sang các cổ phiếu giá trị. So với cổ phiếu, chênh lệch tín dụng doanh nghiệp ít bị ảnh hưởng. Các điều kiện tài chính được thắt chặt ở mức vừa phải tại các nền kinh tế thị trường mới nổi (EME) ngoài châu Á. Áp lực lạm phát gia tăng trên toàn cầu trong khoảng thời gian ba tháng tính đến ngày 21/2, ngay cả khi tác động của biến thể Omicron giảm đi nhanh chóng. Trong khi biện pháp bảo hiểm rủi ro với lạm phát truyền thống (ví dụ như vàng) không thay đổi, giá hàng hóa năng lượng tăng và các khó khăn trong chuỗi cung ứng đóng vai trò quan trọng đẩy lạm phát lên cao. Trong môi trường này, các nhà đầu tư tỏ ra không lo lắng trước viễn cảnh về một chính sách tiền tệ được thắt chặt trên quy mô toàn cầu. Lợi tức trái phiếu danh nghĩa đã tăng đáng kể ở hầu hết các nền kinh tế phát triển (AEs) bắt đầu từ giữa tháng 12, các nhà đầu tư đã nhận thức rõ sự thay đổi của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Sự gia tăng lợi suất danh nghĩa phần lớn chuyển thành sự gia tăng của lợi suất thực, khi lạm phát không tăng. Điều đó có nghĩa là lợi suất thực tế (được điều chỉnh theo lạm phát) phần lớn vẫn nằm trong vùng âm. Tại Mỹ, lãi suất tăng làm thay đổi

đường cong lợi suất, đường cong này sẽ phẳng hơn so với cấu trúc kỳ hạn của các nền kinh tế phát triển khác. Đồng đô la tăng giá so với các đồng tiền các nước phát triển, đặc biệt đối với đồng tiền của các ngân hàng trung ương kém phát triển hơn trong chu kỳ thắt chặt. Trong khu vực đồng euro, hướng dẫn thắt chặt của FED và ECB đã mở rộng chênh lệch biên của trái phiếu. Sự thay đổi chính sách tiền tệ tác động rõ rệt đối với các tài sản rủi ro. Thị trường chứng khoán toàn cầu chịu áp lực giảm trong những tuần đầu tiên của năm 2022. Cổ phiếu công nghệ - được coi là nhạy cảm hơn với sự thay đổi lãi suất - đã chịu tổn thất định giá lớn trong tháng 1 khi các nhà đầu tư quay sang các cổ phiếu năng lượng và giá trị. Có lẽ đáng ngạc nhiên là mức lợi tức doanh nghiệp tăng chậm, thậm chí thu hẹp đối với các lĩnh vực bị tổn hại của Omicron. Tương tự như cổ phiếu, chênh lệch tín dụng phản ánh sự dịch chuyển từ lĩnh vực công nghệ sang lĩnh vực năng lượng và giá trị.

Trong các nước EME, các điều kiện tài chính khác nhau nhưng phần lớn vẫn ổn định. Lợi tức đồng nội tệ tăng cao hơn vào cuối kỳ hạn, đặc biệt là ở các nước ngoài châu Á. Chênh lệch đối với các khoản nợ bằng đô la tăng vừa phải trên diện rộng. Tại Trung Quốc, ngân hàng trung ương dần dần tăng cường hỗ trợ, khi nền kinh tế đang vật lộn với những cơn gió khó khăn dai dẳng đến từ lĩnh vực bất động sản và làn sóng Covid19 mới. Tỷ giá hối đoái so với đồng đô la Mỹ ổn định, ngoại trừ các đồng tiền của khu vực Mỹ Latinh tăng giá mạnh. Danh mục đầu tư chảy vào các nước EMEs tại châu Á đã lấy lại đà tăng và hỗ trợ các điều kiện tài chính thuận lợi hơn so với các nước EMEs khác.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

2. Chính sách tiền tệ trong một mô hình tăng trưởng (Monetary Policy in a Model of Growth).

Nguồn: FED - International Finance Discussion Papers (IFDP)

Tác giả: Albert Queralto

Chủ đề nghiên cứu:

Ngày xuất bản: Tháng 4 năm 2022

Bằng chứng thực nghiệm cho thấy rằng suy thoái có ảnh hưởng lâu dài đến năng lực sản xuất của nền kinh tế. Các tài liệu gần đây đã gắn các cơ chế tăng trưởng nội sinh vào trong các mô hình chu kỳ kinh doanh để giải thích cho những tác động "sẹo" này. Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách tiền tệ tối ưu trong các bối cảnh này vẫn chưa được tìm hiểu kỹ.

Bài báo này củng cố giá cả cứng nhắc (sticky price - sự kháng cự trong việc thay đổi giá, mặc dù những sự thay đổi trong nền kinh tế cho thấy rằng một mức giá khác là tối ưu) của trường phái Keynes mới (NK) có tính đến động lực nội sinh trong năng suất tổng hợp. Mô hình này có cách thể hiện tương tự như mô hình NK hai phương trình, với một điều kiện bổ sung liên kết tăng trưởng năng suất với chênh lệch sản lượng hiện tại và dự kiến trong tương lai.

Nhà nước không tham gia trong các khoản trợ cấp nhằm khắc phục các yếu tố tác động bên ngoài liên quan đến tăng năng suất, chính sách tiền tệ tối ưu đẩy lạm phát cao hơn mức mục tiêu khi các khoản trợ cấp giảm bớt tác dụng. Trong quá trình phục hồi sau một thời kỳ ZLB (Zero Lower Bound-ZLB là một công cụ chính sách tiền tệ mở rộng trong đó ngân hàng trung ương giảm lãi suất ngắn hạn xuống 0 để kích thích nền kinh tế), chính sách tiền tệ tối ưu để đạt mức lạm phát tạm thời trên mức mục tiêu, giúp giảm thiểu thiệt hại về lâu dài. Sau cú sốc chi phí đẩy tạo ra áp lực lạm phát, ngân hàng trung ương có thể chấp nhận sự gia tăng lạm phát lớn hơn so với mô hình có năng suất ngoại sinh.

Lợi ích từ sự cam kết của ngân hàng trung ương đưa ra những lời hứa đáng tin cậy về chênh lệch sản lượng trong tương lai cho phép ngân hàng trung ương kiểm soát tăng trưởng năng suất hiện tại.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

3. Báo cáo Phát triển Thế giới 2022: Tài chính cho một sự phục hồi bình đẳng (World Development Report 2022: Finance for an Equitable Recovery).

Nguồn: World Bank Group – Nhóm Ngân hàng Thế giới

Tác giả: N/A

Chủ đề nghiên cứu:

Ngày xuất bản: 03/2022

Đại dịch Covid-19 đã châm ngòi khủng hoảng kinh tế toàn cầu lớn nhất trong hơn một thế kỷ. Năm 2020, hoạt động kinh tế bị kìm hãm ở 90% các quốc gia, nền kinh tế thế giới giảm khoảng 3%, và nghèo đói toàn cầu tăng lần đầu tiên trong một thế hệ. Các chính phủ đã thực hiện một phản ứng chính sách nhanh chóng và toàn diện để giảm các tác động kinh tế tức thời tồi tệ nhất của khủng hoảng. Tuy nhiên, phản ứng của chính phủ cũng làm xấu đi một số mảng kinh tế.

Báo cáo Phát triển Thế giới 2022: Tài chính cho một sự phục hồi công bằng xem xét vai trò trung tâm của tài chính trong sự phục hồi kinh tế từ đại dịch. Báo cáo chỉ ra các hậu quả của cuộc khủng hoảng có khả năng ảnh hưởng nhất các nền kinh tế mới nổi, và chứng minh một loạt các chính sách giảm thiểu các rủi ro liên kết tài chính xuất phát từ đại dịch và hướng các nền kinh tế đi tới một sự phục hồi bền vững và bình đẳng.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

4. Toàn cảnh phát triển châu Á (ADO) 2022: Huy động thuế cho phát triển (Asian Development Outlook (ADO) 2022: Mobilizing Taxes for Development).

Nguồn: ADB – Ngân hàng Phát triển Châu Á

Tác giả: N/A

Chủ đề nghiên cứu:

Ngày xuất bản: 04/2022

Báo cáo này chỉ ra các triển vọng kinh tế ở các nước đang phát triển của Châu Á giữa biến động toàn cầu và các rủi ro đại dịch còn kéo dài. Báo cáo thảo luận ý nghĩa của việc đóng cửa trường học và cuộc xâm chiếm Ukraina, và tìm hiểu về việc huy động thuế cho phát triển.

Viễn cảnh phát triển của Châu Á vẫn tích cực với tăng trưởng dự kiến 5,2% trong năm 2022 và 5,3% trong năm 2023. Các rủi ro suy thoái bao gồm (rủi ro) lan truyền từ các căng thẳng địa chính trị, như giá hàng hóa cao hơn dự kiến. Cuộc xâm chiếm Ukraina của Nga đã làm thay đổi viễn cảnh kinh tế toàn cầu và làm tăng mạnh bất ổn cho một nền kinh tế thế giới vẫn còn đang vật lộn với Covid-19. Việc thắt chặt chính sách tiền tệ quyết liệt ở Mỹ có thể dẫn đến bất ổn tài chính. Trong trung hạn, vết thương từ đại dịch đặt ra các rủi ro đáng kể, bao gồm việc thất học từ việc đóng cửa trường học liên tục mà có thể làm gia tăng bất bình đẳng kinh tế.

Các nền kinh tế trong khu vực khẩn thiết cần huy động các nguồn lực tài chính để phục hồi sức khỏe tài chính công và xây dựng một tương lai bao trùm và bền vững hơn. Các cơ hội tăng thu nhập sẽ phụ thuộc vào các hoàn cảnh cụ thể, nhưng các ưu đãi thuế giá trị gia tăng hiệu quả và thuế tối ưu hóa tốt hơn mang lại hứa hẹn cho nhiều nền kinh tế. Tăng cường thuế thu nhập và tài sản cá nhân có thể làm tăng thu và làm các hệ thống thuế tiến bộ hơn. Các cơ hội đáng kể tồn tại để mở rộng việc sử dụng thuế và các công cụ tài khóa khác để giải quyết các ưu tiên môi trường và y tế trong khi tăng thu.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

5. Độ mở và bất bình đẳng về tài chính (Financial openness and inequality).

Nguồn: BIS

Tác giả: Stefan Avdjiev và Tsvetana Spasova

Chủ đề nghiên cứu: Nghiên cứu tiền tệ - ngân hàng

Ngày xuất bản: 24/3/2022

Bài nghiên cứu điều tra thực nghiệm toàn diện về mối liên hệ giữa bất bình đẳng và độ mở tài chính. Nghiên cứu ghi nhận rằng mối quan hệ này thay đổi đáng kể không chỉ theo thời gian, mà còn trên các thành phần chính của tổng nợ phải trả bên ngoài, vốn đã bị phân lớn các nghiên cứu hiện có bỏ qua. Trong các

nền kinh tế thị trường mới nổi (EMEs), sự gia tăng các khoản nợ phải trả bên ngoài của một quốc gia có liên quan đến sự gia tăng bất bình đẳng ban đầu và sự giảm bất bình đẳng sau đó. Điều này dường như được thúc đẩy bởi thực tế là các kênh mà qua đó độ mở tài chính làm tăng bất bình đẳng có xu hướng hoạt động ngay lập tức, trong khi các kênh mà độ mở tài chính làm giảm bất bình đẳng có xu hướng hoạt động chậm hơn. Về cơ bản, mối liên hệ giữa độ mở tài chính và bất bình đẳng có xu hướng yếu hơn ở các nền kinh tế tiên tiến so với EMEs.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

6. Chính sách tiền tệ ở các nước đang phát triển dễ gặp thiên tai (Monetary Policy in Disaster-Prone Developing Countries).

Nguồn: IMF

Tác giả: David Cook và Nikhil Patel

Chủ đề nghiên cứu: Nghiên cứu tiền tệ - ngân hàng

Ngày xuất bản: 1/4/2022

Bài nghiên cứu phân tích các chế độ chính sách tiền tệ ở các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển mà có thiên tai liên quan đến khí hậu được coi là những cú sốc kinh tế vĩ mô lớn. Một bản báo cáo phân tích của IMF được công bố xung quanh tác động của thiên tai đến các biến số kinh tế vĩ mô quan trọng và các phản ứng của chính sách tiền tệ. Các quốc gia có mức độ độc lập về chính sách tiền tệ tối thiểu, thường phản ứng bằng cách thắt chặt chính sách tiền tệ, trong một số trường hợp, chính sách tiền tệ được điều chỉnh. Do thiếu sự đồng thuận về phương pháp tốt nhất trong những trường hợp này, mô hình Keynes mới đối với nền kinh tế mở, nhỏ mà có các cú sốc thiên tai được sử dụng để đánh giá phúc lợi theo quy tắc chính sách tiền tệ thay thế. Các kết quả cho thấy các giải pháp ứng phó với lạm phát trong khi vẫn cho phép các sai lệch tạm thời so với mục tiêu đặt ra là chính sách tối đa hóa phúc lợi. Các cơ chế thay thế như lạm phát mục tiêu nghiêm ngặt, tỷ giá hối đoái cố định, hoặc các quy tắc Taylor

mà phản ánh rõ ràng với hoạt động kinh tế hoặc tỷ giá hối đoái sẽ gây bất lợi cho phúc lợi.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

NGHIÊN CỨU CHUYÊN SÂU

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TRONG MỘT MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG

Tóm tắt

Bằng chứng thực nghiệm cho thấy rằng suy thoái có ảnh hưởng lâu dài đến năng lực sản xuất của nền kinh tế. Các tài liệu gần đây đã gắn các cơ chế tăng trưởng nội sinh vào trong các mô hình chu kỳ kinh doanh để giải thích cho những tác động "sẹo" này. Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách tiền tệ tối ưu trong các bối cảnh này vẫn chưa được tìm hiểu kỹ.

Bài báo này củng cố giá cả cứng nhắc (sticky price - sự kháng cự trong việc thay đổi giá, mặc dù những sự thay đổi trong nền kinh tế cho thấy rằng một mức giá khác là tối ưu) của trường phái Keynes mới (NK) có tính đến động lực nội sinh trong năng suất tổng hợp. Mô hình này có cách thể hiện tương tự như mô hình NK hai phương trình, với một điều kiện bổ sung liên kết tăng trưởng năng suất với chênh lệch sản lượng hiện tại và dự kiến trong tương lai.

Nhà nước không tham gia trong các khoản trợ cấp nhằm khắc phục các yếu tố tác động bên ngoài liên quan đến tăng năng suất, chính sách tiền tệ tối ưu đẩy lạm phát cao hơn mức mục tiêu khi các khoản trợ cấp giảm bớt tác dụng. Trong quá trình phục hồi sau một thời kỳ ZLB (Zero Lower Bound-ZLB là một công cụ chính sách tiền tệ mở rộng trong đó ngân hàng trung ương giảm lãi suất ngắn hạn xuống 0 để kích thích nền kinh tế), chính sách tiền tệ tối ưu để đạt mức lạm phát tạm thời trên mức mục tiêu, giúp giảm thiểu thiệt hại về lâu dài. Sau cú sốc chi phí đẩy tạo ra áp lực lạm phát, ngân hàng trung ương có thể chấp nhận sự gia tăng lạm phát lớn hơn so với mô hình có năng suất ngoại sinh.

Lợi ích từ sự cam kết của ngân hàng trung ương đưa ra những lời hứa đáng tin cậy về chênh lệch sản lượng trong tương lai cho phép ngân hàng trung ương kiểm soát tăng trưởng năng suất hiện tại.

Giới thiệu chung

Các nghiên cứu gần đây kết hợp các mô hình để nghiên cứu chu kỳ kinh doanh và chính sách tiền tệ với các cơ chế nội sinh tăng năng suất. Một mục tiêu của (các) nghiên cứu là nắm bắt hiệu ứng tác động lâu dài của suy thoái: đây là hiện tượng khi suy thoái xảy ra đôi khi gây thiệt hại lâu dài về phía cung của nền kinh tế. Trong hai thập kỷ qua, nghiên cứu thực nghiệm rộng rãi cho thấy những tác động bất lợi này. Ví dụ, nghiên cứu của Cerra và Saxena (2008) lần đầu tiên chỉ ra rằng các cuộc khủng hoảng tài chính và các cuộc khủng hoảng khác có liên quan đến tổn thất sản lượng thường (mà) không thể đảo ngược. Các nghiên cứu của Ball (2014), Blanchard, Cerutti và Summers (2015), và Martin, Munyan và Wilson (2015) ghi lại một thực tế tương tự sự suy thoái ở các nền kinh tế phát triển. Queralto (2020) nhận thấy rằng, phần lớn những thiệt hại này là do suy giảm năng suất lao động và năng suất tổng hợp các nhân tố (TFP). Reifschneider, Wascher và Wilcox (2015) chỉ ra rằng cuộc Đại suy thoái ở Mỹ liên quan đến tác động bất lợi của tổng cầu lên sản lượng tiềm năng và TFP.

Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là chính sách tiền tệ nên được thực hiện như thế nào trong một môi trường có yếu tố nội sinh tăng năng suất, hầu như vẫn chưa được giải đáp. Bài nghiên cứu này tìm cách góp phần lấp đầy khoảng trống nói trên bằng cách khái quát mô hình lý thuyết Keynesian mới (NK) để cho phép đưa vào (mô hình) các khoản đầu tư nâng cao năng suất bao gồm tăng năng suất tổng hợp các nhân tố TFP và nghiên cứu chính sách tiền tệ tối ưu trong bối cảnh đó. Mục tiêu là cung cấp một thiết lập có thể phân tích để theo dõi sát nền kinh tế NK tiêu chuẩn và tập trung vào việc liệu sự hiện diện của các động lực năng suất nội sinh có ảnh hưởng đến các bài học chính liên quan đến việc thực hiện chính sách tiền tệ từ mô hình NK trong lý thuyết hay không, và ảnh hưởng như thế nào.

Trong nền kinh tế được nghiên cứu, việc tạo ra các loại hàng hóa trung gian mới là nguồn gốc của tăng năng suất nội sinh, theo Romer (1990). Hàng hóa trung gian được sử dụng làm đầu vào trong quá trình sản xuất hàng hóa cuối

cùng. Đến lượt mình, các nhà sản xuất loại hàng hóa cuối cùng phải chịu sự **xác định** của giá như đã chỉ ra trong nghiên cứu của Calvo (1983). Khu vực doanh nghiệp sản xuất các loại hàng hóa trung gian mới. Như thường thấy trong các mô hình tăng trưởng nội sinh, khả năng phát triển thành công sản phẩm mới của một doanh nghiệp liên quan đến tác động lan tỏa từ bên ngoài (spillovers), trong đó nó phụ thuộc một phần vào hoạt động của các doanh nghiệp khác hoặc các công ty khác. Mô hình này cho phép tác động lan tỏa kiến thức (theo đó kiến thức do một doanh nghiệp tạo ra sẽ mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp đi sau) và lan tỏa kinh nghiệm thực tiễn (theo đó kinh nghiệm trong quá trình sản xuất các đổi mới hiện có cũng tạo ra kiến thức thực tế hữu ích cho các doanh nghiệp đi sau). Những tác động lan tỏa này, hay còn gọi là ngoại ứng, thường có nghĩa là trạng thái cân bằng của thị trường là không hiệu quả.

Mô hình này có cách thể hiện tương tự như mô hình NK hai phương trình (bao gồm đường cong IS động và đường cong Phillips), với điều kiện bổ sung qua đó tăng trưởng năng suất phụ thuộc tích cực vào chênh lệch sản lượng (output gaps) hiện tại và chênh lệch sản lượng dự kiến trong tương lai. Sự phụ thuộc này phát sinh vì hai lý do: thứ nhất, chênh lệch sản lượng trong tương lai thấp hơn có nghĩa là lợi nhuận độc quyền thấp hơn từ các cải tiến mới, và do đó làm suy yếu động lực của các doanh nghiệp để phát triển các loại sản phẩm trung gian mới. Thứ hai, hoạt động hiện tại và tương lai thấp hơn dẫn đến tác động lan tỏa kinh nghiệm thực tiễn giảm đi, làm giảm tăng trưởng.

Cách thể hiện của mô hình dễ vận dụng và có thể được sử dụng để có được kết quả phân tích ước lượng bậc nhất tác động của các cú sốc kinh tế giống như trong mô hình NK. Một cú sốc tiền tệ trong nền kinh tế thể hiện ở việc hạ thấp đường cong của chênh lệch sản lượng sẽ dẫn đến việc tạm thời làm giảm năng suất, và khiến sản lượng và TFP giảm liên tục. Những tác động này phù hợp với nghiên cứu gần đây (Moran và Queralto 2018, Jordà, Singh và Taylor 2020) rằng thắt chặt tiền tệ dẫn đến giảm sút lâu dài về phía cung.

Tiếp theo tôi chuyển sang chính sách tối ưu. Nếu các khoản trợ cấp lao động bất thường của nhà nước để giảm bớt ngoại ứng, thì chính sách tiền tệ tối ưu để đạt lạm phát luôn đạt mức mục tiêu, dẫn đến phân bổ (nguồn lực của nền kinh tế) sẽ hiệu quả. Ngược lại, nếu không có trợ cấp bất thường của nhà nước, thì chính sách tiền tệ tối ưu tuân theo nguyên tắc: cho phép lạm phát tăng cao hơn mức mục tiêu bất cứ khi nào ngoại ứng tăng trưởng cao so với trợ cấp. Ví dụ: tiếp theo sau cú sốc ngoại ứng tạm thời làm giảm giá trị dòng lợi ích của hộ gia đình đại diện (cú sốc làm cho tăng trưởng có giá trị hơn và có liên quan đến ngoại ứng lớn hơn), sẽ là tối ưu nếu cho phép lạm phát tăng cao hơn mục tiêu. Tôi cũng chỉ ra ZLB có thể dẫn đến giảm TFP và giảm sản lượng, vì ngân hàng trung ương không có khả năng ngăn chặn sự sụt giảm chênh lệch sản lượng dẫn đến tăng trưởng năng suất chậm lại. Tuy nhiên, ngay cả một ngân hàng trung ương thận trọng cũng có thể có các biện pháp khuyến khích để cho phép lạm phát tạm thời tăng sau một đợt điều chỉnh ZLB, điều này làm giảm thiểu một số thiệt hại về lâu dài.

Tôi cũng phân tích phản ứng của chính sách tiền tệ tối ưu đối với các cú sốc chi phí đẩy tác động tới áp lực lạm phát. Tôi nhận thấy tăng trưởng nội sinh làm giảm tác động của ngân hàng trung ương khi khuyến khích lạm phát gia tăng cao hơn (và giảm chênh lệch sản lượng nhỏ hơn) so với mô hình tiêu chuẩn có năng suất ngoại sinh. Bởi vì khi đối phó với chênh lệch sản lượng chuyển sang âm, ngân hàng trung ương có thể làm giảm phạm vi mức độ thiệt hại về phía cung. Cuối cùng, tôi kiểm tra chính sách tối ưu theo cam kết và xác định lợi ích từ khả năng cam kết phát sinh do bản chất của tăng trưởng năng suất trong tương lai. Do đó, một ngân hàng trung ương có thể tự cam kết với các hành động trong tương lai có thể thúc đẩy tăng năng suất hiện tại nhờ triển vọng chênh lệch sản lượng cao hơn trong tương lai theo cách không đáng tin cậy nếu thiếu vắng khả năng cam kết, do chi phí thực tế sau lạm phát cao hơn.

Những nghiên cứu có liên quan. Nghiên cứu này liên quan đến nghiên cứu

động lực năng suất nội sinh trong các mô hình tiền tệ và chu kỳ kinh doanh, bao gồm các nghiên cứu của Fat'as (2000), Comin và Gertler (2006), Kung và Schmid (2015), Moran và Queralto (2018), Benigno và Fornaro (2018), Anzoategui và cộng sự (2019), Guerron-Quintana và Jinnai (2019), Bianchi và cộng sự (2019), Queralto (2020), Garga và Singh (2021), Ates và Saffie (2021), Gornemann và cộng sự (2020), và Fornaro and Wolf (2020). Trong đó, gần đây nhất với nghiên cứu của Benigno và Fornaro (2018), Garga và Singh (2021), và Fornaro và Wolf (2020), tập trung vào việc điều hành chính sách tiền tệ. Có một số khác biệt quan trọng giữa những nghiên cứu trên và bài nghiên cứu của tôi. Trước tiên, ở đây tôi tập trung vào mô hình lý thuyết NK với thiết lập cú sốc giá, như được trình bày trong Woodford (2003) và Galí (2015), vẫn là mô hình chủ yếu để phân tích chính sách tiền tệ. Ngược lại, Benigno và Fornaro (2018), Garga và Singh (2021), và Fornaro và Wolf (2020) tập trung vào các khuôn khổ có mức lương hoàn toàn cứng nhắc hoặc mức lương thay đổi mạnh. Thứ hai, nghiên cứu này nhấn mạnh cách các ngoại ứng trong các mô hình tạo năng suất nội sinh hình thành nên chính sách tiền tệ theo kỳ vọng. Hành vi của những ngoại ứng là chìa khóa để thực hiện chính sách tiền tệ tối ưu hiện, nhưng chưa được chú ý nhiều trong các nghiên cứu hiện có.

Cuối cùng, và ít quan trọng hơn, tôi ủng hộ các động lực năng suất bằng cách cho phép mở rộng nhiều loại sản phẩm trung gian như trong nghiên cứu của Romer (1990), trong khi phần lớn các nghiên cứu liên quan dựa vào các mô hình thang chất lượng như trong Aghion và Howitt (1992). Một ưu điểm của công thức hiện nay là nó hỗ trợ một cách thuận tiện nền kinh tế NK, khi các loại hàng hóa trung gian gần như trở thành những sản phẩm thay thế hoàn hảo.

Nghiên cứu này cũng liên quan đến nghiên cứu đối với sự gia nhập của công ty trong các mô hình chu kỳ kinh doanh, ví dụ Bilbiie và cộng sự (2007), Bilbiie, Ghironi và Melitz (2012), hoặc Bilbiie và cộng sự (2019). Nghiên cứu này cũng chia sẻ sự nhấn mạnh của các nghiên cứu về việc tạo ra sản phẩm

nội sinh, nhưng điểm khác ở chỗ tôi nhấn mạnh vai trò trung tâm của các ngoại ứng liên quan đến quá trình tăng năng suất. Cuối cùng, một tập hợp các nghiên cứu liên quan gần đây cũng chứng minh các tác động về phía cung của chính sách tiền tệ, thông qua sự không đồng nhất giữa các nhà sản xuất, bao gồm các nghiên cứu của Baqaee, Farhi và Sangani (2021) và Reinelt và Meier (2020).

2. Mô hình

Hai đặc điểm trung tâm của mô hình là: Thứ nhất, các doanh nghiệp xác định giá trên cơ sở so sánh như trong mô hình Keynes mới (ví dụ: Galí 2015), ngụ ý rằng chính sách tiền tệ có những tác động thực. Thứ hai, tăng trưởng năng suất là kết quả của hoạt động đổi mới có mục đích của các doanh nhân, và do đó phát triển nội sinh.

Thời gian là rời rạc và được xác định bởi $t = 0, 1, \dots$. Nền kinh tế là nơi sinh sống của các hộ gia đình, doanh nghiệp sản xuất hàng hóa cuối cùng, doanh nghiệp sản xuất hàng hóa trung gian và các doanh nhân. Hàng hóa trung gian được sử dụng để sản xuất hàng hóa cuối cùng. Các doanh nhân sử dụng lao động “có kỹ năng” để tạo ra các loại hàng hóa trung gian mới.

2.1 Hộ gia đình

Giả sử một đại diện trong một hộ gia đình sống vô hạn (infinitely-lived household) tìm cách tối đa hóa

$$\mathbb{E}_0 \sum_{t=0}^{\infty} \beta^t e^{\zeta t} \left(\log(C_t) - \frac{N_t^{1+\varphi}}{1+\varphi} - \frac{\chi S_t^{1+\varphi}}{1+\varphi} \right), \quad (1)$$

Trong đó, $C_t \equiv \left(\int_0^1 C_t(i)^{1-\frac{1}{\epsilon}} di \right)^{\frac{\epsilon}{\epsilon-1}}$ là chỉ số đánh giá mức tiêu dùng hàng hóa cuối cùng, với $C_t(i)$ biểu thị số lượng hàng hóa thứ i mà hộ gia đình tiêu thụ; N_t là lượng lao động hàng hóa (hay lao động “không có tay nghề”) cung cấp cho doanh nghiệp sản xuất hàng hóa trung gian; S_t là số lượng lao động (“có kỹ năng”) được cung cấp cho doanh nghiệp; và ζ là yếu tố chuyển dịch bên ngoài

của tỷ lệ chiết khấu của đại diện hộ gia đình, được giả định là tuân theo quy trình tự hồi quy bậc một. Hạn chế ngân sách thời kỳ có dạng:

$$\int_0^1 P_t(i)C_t(i)di + Q_tB_t \leq B_{t-1} + W_{n,t}N_t + W_{s,t}S_t + \bar{D}_t - T_t, \quad (2)$$

Trong đó Q_t là giá của trái phiếu chiết khấu một kỳ, B_t là nắm giữ các trái phiếu này, $W_{n,t}$ là lương lao động phổ thông, $W_{s,t}$ là lương lao động có kỹ năng, D_t là cổ tức từ quyền sở hữu doanh nghiệp, và T_t là thuế trọn gói (thuế một lần). Để biểu thị chỉ số giá cả hàng hóa cuối cùng, các điều kiện tối ưu như sau:

$$P_t \equiv \left(\int_0^1 P_t(i)^{1-\epsilon} di \right)^{\frac{1}{1-\epsilon}} \quad (3)$$

$$Q_t = \beta \mathbb{E}_t \left\{ \frac{e^{\zeta_{t+1}}}{e^{\zeta_t}} \frac{C_{t+1}^{-1}}{C_t^{-1}} \frac{P_t}{P_{t+1}} \right\}, \quad (4)$$

$$N_t^\varphi C_t = \frac{W_{n,t}}{P_t}, \quad (5)$$

$$\chi S_t^\varphi C_t = \frac{W_{s,t}}{P_t}. \quad (6)$$

2.2 Doanh nghiệp sản xuất hàng hóa cuối cùng

Mỗi doanh nghiệp sản xuất hàng hóa cuối cùng chỉ có thể đặt lại giá của nó với xác suất $(1 - \theta)$, và do đó tỷ lệ θ doanh nghiệp giữ giá không đổi trong một khoảng thời gian nhất định. Hàm sản xuất của bất kỳ doanh nghiệp sản xuất hàng hóa cuối cùng $i \in [0,1]$ là

$$Y_t(i) = \left(\int_0^{A_t} Z_t(i,j)^{\frac{\vartheta-1}{\vartheta}} dj \right)^{\frac{\vartheta}{\vartheta-1}}, \quad (7)$$

trong đó $Y_t(i)$ là sản lượng của hàng hóa cuối cùng thứ i , $Z_t(i,j)$ là số lượng hàng hóa trung gian j , với $j \in [0, A_t]$, được sử dụng bởi doanh nghiệp sản xuất hàng hóa cuối cùng i , A_t là phạm vi các loại hàng hóa trung gian mà tồn tại trong khoảng thời gian t , và $\vartheta > 1$ là độ co giãn của khả năng thay thế giữa các loại hàng hóa trung gian. Gọi $P_{z,t}(j)$ biểu thị giá của một đơn vị hàng hóa trung

gian loại j , việc tối thiểu hóa chi phí mà doanh nghiệp i thực hiện phải đáp ứng các điều kiện sau. Đầu tiên, nhu cầu đối với loại hàng hóa trung gian j từ doanh nghiệp i được thể hiện qua

$$Z_t(i, j) = \left(\frac{P_{z,t}(j)}{P_{Z,t}} \right)^{-\theta} Y_t(i), \quad (8)$$

Trong đó là chỉ số giá cả của hàng hóa trung gian. Thứ hai, chi phí sản xuất biên thực tế của doanh nghiệp i , ký hiệu là MC_t , được tính bằng: và do đó tương tự đối với tất cả các công ty sản xuất hàng hóa cuối cùng.

$$P_{Z,t} = \left(\int_0^{A_t} P_{z,t}(j)^{1-\theta} dj \right)^{\frac{1}{1-\theta}} \quad (9)$$

$$MC_t = \frac{P_{Z,t}}{P_t}, \quad (10)$$

Với chi phí cận biên đã được tính, một doanh nghiệp thực hiện tái tối ưu hóa trong khoảng thời gian t chọn một mức giá P để tối đa hóa giá trị hiện tại của lợi nhuận được tạo ra trong khi giá đó vẫn được áp dụng. Điều này dẫn đến điều kiện tối ưu thông thường:

$$\mathbb{E}_t \left\{ \sum_{j=0}^{\infty} U_{C,t+j} \beta^j \theta^j \left(\frac{P_t^*}{P_{t+j}} - \frac{\epsilon}{\epsilon-1} MC_{t+j} \right) Y_{t,t+j} \right\} = 0, \quad (11)$$

Trong đó: $U_{C,t+j} \equiv \frac{\partial U_t}{\partial C_t} = e^{\zeta_t} C_t^{-1}$ là lợi ích biên của tiêu dùng (với U_t thể hiện lợi ích tức thời) và

$Y_{t,t+j} = \left(\frac{P_t^*}{P_{t+j}} \right)^{-\epsilon} Y_{t+j}$ là sản phẩm đầu ra của doanh nghiệp trong giai đoạn $t+j$.

2.3 Doanh nghiệp sản xuất hàng hóa trung gian:

Một nhóm các doanh nghiệp sản xuất sử dụng lao động phổ thông để sản xuất hàng hóa trung gian, được biểu hiện qua hàm tuyến tính:

$$Z_t(j) = N_t(j), \quad (12)$$

trong đó $Z_t(j)$ là số lượng hàng hóa trung gian $j \in [0, A_t]$ được sản xuất ra.

Gọi $D_t(j)$ biểu thị lợi nhuận thực tế (hoặc cổ tức) trong thời kỳ t của doanh nghiệp sản xuất hàng hóa trung gian j . Doanh nghiệp sản xuất này sẽ tạo ra phương trình sau:

$$D_t(j) = \max_{P_{z,t}(j), Z_t(j)} \left(\frac{P_{z,t}(j)}{P_t} - \frac{(1 - \tau_{n,t})W_{n,t}}{P_t} \right) Z_t(j) \quad (13)$$

Với điều kiện:

$$Z_t(j) = \left(\frac{P_{z,t}(j)}{P_{Z,t}} \right)^{-\vartheta} \int_0^1 Y_t(i) di, \quad (14)$$

trong đó $\tau_{n,t}$ là trợ cấp lao động phổ thông (có thể thay đổi theo thời gian), và (14) kết hợp điều kiện kết toán thị trường hàng hóa trung gian j , $Z_t(j) = \int_0^1 Z_t(i, j) di$, với (8).

Giải phương trình trên giúp đưa ra định giá thông thường $P_{z,t}(j) = \frac{\vartheta}{\vartheta-1} (1 - \tau_{n,t}) W_{n,t}$, với bất kỳ $j \in [0, 1]$. Điều kiện này có thể được kết hợp với chỉ số giá hàng hóa trung gian (9) để tạo ra biểu thức tính chi phí biên thực tế của doanh nghiệp sản xuất hàng hóa cuối cùng:

$$MC_t = \frac{\vartheta}{(\vartheta-1)} \frac{1}{A_t^{\frac{1}{\vartheta-1}}} \frac{(1 - \tau_{n,t}) W_{n,t}}{P_t}. \quad (15)$$

Việc đưa các phương trình trước đó vào (27) sẽ thu được biểu thức tính cổ tức như sau:

$$D_t = \frac{1}{\vartheta} MC_t \int_0^1 Y_t(i) di. \quad (16)$$

2.4 Doanh nhân

Một bộ phận lớn các doanh nhân sử dụng lao động có kỹ năng làm đầu vào trong hoạt động đổi mới của họ. Đầu ra của hoạt động này là việc tạo ra các kiểu dáng mới của hàng hóa trung gian. Một doanh nhân phát triển một thiết kế mới sẽ nhận được bằng sáng chế vĩnh viễn cho sản phẩm mới được phát hiện. Một thiết kế được phát minh trong khoảng thời gian t sẽ được sử dụng để sản xuất bắt đầu từ khoảng thời gian $t + 1$. Sau phát minh ban đầu, một thiết kế trở nên lỗi thời (ngoại sinh) với xác suất $\phi \in [0,1]$. Do đó, phần thưởng từ một khám phá mới, được ký hiệu là Γ_t , là

$$\begin{aligned}\Gamma_t &= \mathbb{E}_t \left\{ \sum_{i=1}^{\infty} \frac{\beta^i U_{C,t+i}}{U_{C,t}} \phi^{i-1} D_{t+i} \right\} \\ &= \mathbb{E}_t \left\{ \frac{\beta U_{C,t+1}}{U_{C,t}} (D_{t+1} + \phi \Gamma_{t+1}) \right\}.\end{aligned}\quad (17)$$

Hàm sản xuất của các thiết kế mới có dạng sau. Một đơn vị lao động có tay nghề cao có thể được sử dụng để tạo ra các thiết kế mới Ψ_t :

$$\Psi_t = e^{\psi_t} A_t N_t^\eta, \quad (18)$$

trong đó biến ψ_t là một nhiễu ngẫu nhiên ngoại sinh tuân theo quy trình tự hồi quy bậc một. Hàm sản xuất này cho phép tạo ra hai loại “tác động lan tỏa” được nhấn mạnh trong các nghiên cứu về tăng trưởng nội sinh. Đầu tiên, biến hiện thông qua sự hiện diện của A_t trong (18), là sự lan tỏa kiến thức như trong Romer (1990), theo đó những nỗ lực của các nhà sáng tạo trước đây tạo ra kiến thức hữu ích cho các nhà sáng tạo hiện tại. Thứ hai là hiệu ứng lan tỏa kinh nghiệm thực tiễn theo quan điểm của Arrow (1962) và Romer (1986), theo đó kinh nghiệm trong quá trình sản xuất, được thể hiện bởi lượng lao động tham gia sản xuất các sản phẩm trung gian hiện có $N_t = \int_0^{A_t} N_t(j) dj$ và cũng là sản phẩm phụ của việc tạo ra kiến thức hữu ích trong quá trình phát triển các đổi mới tiếp theo. Tham số $\eta > 0$ điều chỉnh mức độ sự lan tỏa của kinh nghiệm thực tiễn. Tôi sẽ giả sử rằng tham số này bị giới hạn trên bởi độ cong của phản ích lợi

của lao động: $\eta < \phi$. Đây là một giả định kỹ thuật đảm bảo rằng vấn đề của nhà lập kế hoạch xã hội được xử lý tốt.

Sau đó, điều kiện tối ưu của doanh nhân được đưa ra bởi

$$\Gamma_t \Psi_t = (1 - \tau_{s,t}) \frac{W_{s,t}}{P_t}, \quad (19)$$

Trong đó $\tau_{s,t}$ là hỗ trợ lao động có kỹ năng

2.5 Cân bằng tĩnh/cân bằng dừng (stationary equilibrium)

Gắn quy tắc tính giá từ các nhà sản xuất trực tiếp vào (8) các sản lượng $Z_t(i, j) = A_t^{\frac{-\vartheta}{\vartheta-1}} Y_t(i)$. Kết hợp điều kiện này với điều kiện cân bằng thị trường đối với hàng hóa lao động, $N_t = \int_0^1 \int_0^{A_t} N_t(i, j) dj di = \int_0^1 \int_0^{A_t} Z_t(i, j) dj di$, chúng ta có $\int_0^1 Y_t(i) di = A_t^{\frac{1}{\vartheta-1}} N_t$. Cuối cùng, sử dụng biểu thức nhu cầu đối với bất kỳ hàng hóa thành phẩm i , $Y_t(i) = \left(\frac{P_t(i)}{P_t}\right)^{-\epsilon} Y_t$, tạo ra hàm sản xuất sau đối với sản lượng cuối cùng $Y_t \equiv \left(\int_0^1 Y_t(i)^{1-\frac{1}{\epsilon}} di\right)^{\frac{\epsilon}{\epsilon-1}}$

$$Y_t = A_t^{\frac{1}{\vartheta-1}} N_t / v_t \quad (20)$$

trong đó v_t là chỉ số phân tán giá giữa các nhà sản xuất hàng hóa thành phẩm:

$$v_t \equiv \int_0^1 \left(\frac{P_t(i)}{P_t}\right)^{-\epsilon} di \geq 1. \quad (21)$$

Theo (20), sản lượng tổng hợp tăng với tổng cung hàng hóa lao động, N_t , và với số đo của các trung gian sẵn có, A_t . Ảnh hưởng của số đo của các trung gian sẵn có lên sản lượng lớn hơn khi các loại trung gian ít có khả năng thay thế hơn (ϑ là nhỏ). Khi các trung gian là các thay thế hoàn hảo, $\vartheta \rightarrow \infty$, một mức tăng số các trung gian sẵn có không làm tăng sản lượng. Hơn nữa, tổng sản lượng giảm khi chỉ số phân tán giá v_t tăng lên.

Các trung gian sẵn có phát triển theo phương trình sau

$$A_{t+1} = \phi A_t + \Psi_t S_t, \quad (22)$$

thể hiện phần lớn hàng hóa sẵn có tại $t+1$ là tổng cỡ của tập hợp các thiết kế giai đoạn t mà không trở nên lỗi thời, cộng với các thiết kế mới được phát hiện trong giai đoạn t .

Nền kinh tế thể hiện tăng trưởng dài hạn dương. Sẽ thuận tiện khi diễn đạt các điều kiện cân bằng về giá trị các biến ở trạng thái dừng. Đối với mục đích này, xác định

$$\{G_t, Y_t, D_t, \Gamma_t\} \equiv \left\{ \frac{A_{t+1}}{A_t}, \frac{Y_t}{A_t^{\frac{1}{\vartheta-1}}}, \frac{D_t}{A_t^{\frac{\vartheta-2}{\vartheta-1}}}, \frac{\Gamma_t}{A_t^{\frac{\vartheta-2}{\vartheta-1}}} \right\}. \quad (23)$$

Ở đây $G_t \geq 1$ là (tổng) mức tăng trưởng của công nghệ, và Y_t , D_t , và Γ_t , lần lượt là các bản **ngược xu hướng** của tổng sản lượng, lợi tức, và giá trị của các loại khác. Khi đó, có thể viết lại các điều kiện cân bằng đạt tới khối tăng trưởng của mô hình là

$$G_t = \phi + e^{\psi_t} N_t^\eta S_t \quad (24)$$

$$\Gamma_t e^{\psi_t} N_t^\eta = (1 - \tau_{s,t}) \chi S_t^\varphi Y_t, \quad (25)$$

$$\Gamma_t = \mathbb{E}_t \left\{ \frac{\beta e^{\zeta_{t+1} - \zeta_t} Y_t}{G_t Y_{t+1}} [D_{t+1} + \phi \Gamma_{t+1}] \right\} \quad (26)$$

$$D_t = \frac{1}{\vartheta} M C_t Y_t v_t, \quad (27)$$

trong đó chúng tôi sử dụng các định nghĩa tại (23), và vận dụng (6) để loại bỏ lương lao động có tay nghề $W_{s,t}$.

Các điều kiện cân bằng còn lại là như sau. Kết hợp (28) và (5) và sử dụng $C_t = Y_t$ cho ra biểu thức sau đối với chi phí cận biên thực:

$$M C_t = \frac{\vartheta}{(\vartheta - 1)} (1 - \tau_{n,t}) N_t^\varphi Y_t. \quad (28)$$

Bản ngược xu hướng của hàm sản xuất tổng hợp (20) đơn thuần là

$$Y_t = N_t / v_t. \quad (29)$$

Cuối cùng, phương trình Euler (4) có thể được viết lại là

$$Q_t = \beta \mathbb{E}_t \left\{ \frac{e^{\zeta_{t+1}}}{e^{\zeta_t}} \frac{\mathcal{Y}_t}{\mathcal{Y}_{t+1}} \frac{P_t}{P_{t+1}} \mathcal{G}_t^{\frac{-1}{\vartheta-1}} \right\}. \quad (30)$$

Các điều kiện cân bằng (24)-(30), cùng với (11) và (3), phải được thỏa mãn bằng vector nội sinh $\{G_t, Y_t, D_t, r_t, N_t, S_t, MC_t, P_t, P_t^*\}$, với chính sách $\{Q_t, T_{n,t}, T_{s,t}\}$ và các cú sốc ngoại sinh $\{Z_t, V_t\}$.

Mô hình đặt trong điều kiện nền kinh tế tiêu chuẩn Keynes mới: nếu $\vartheta \rightarrow \infty$ (các loại trung gian khác là các thay thế hoàn hảo), hoặc nếu $\chi \rightarrow \infty$ và $\varphi = 1$ (như vậy $S_t = 0$ và A_t là hằng số), khối tăng trưởng của mô hình trở nên không thích hợp, và các điều kiện cân bằng lặp lại mô hình tiêu chuẩn Keynes mới.

2.6 Các ảnh hưởng của các cú sốc tiền tệ và mức chiết khấu

Phần này cho thấy ước lượng bậc một tạo ra một đại diện trực quan và có thể xử lý của mô hình. Đối với phần còn lại, tôi giả thiết rằng các trợ cấp $T_{n,t}$ và $T_{s,t}$ là hằng số và được đặt để đường tăng trưởng cân bằng của nền kinh tế (BGP) là hiệu quả. (Phân bổ hiệu quả được mô tả trong Phần 3).

Ước lượng bậc một của (24) tạo ra

$$\hat{g}_t = (1 - \bar{\phi})(\psi_t + \eta \hat{y}_t + \hat{s}_t) \quad (31)$$

trong đó $\bar{\phi} \equiv \phi/\mathcal{G}^* \in (0,1)$, với $\mathcal{G}^* > 1$ biểu hiện mức tăng trưởng hiệu quả. (Các biến có mũ trường hợp thấp hơn thể hiện các độ lệch log-deviations từ BGP của các biến ngược xu hướng định nghĩa trong (23): $\hat{g}_t \equiv g_t - g \equiv \log(\mathcal{G}_t) - \log(\mathcal{G})$, $\hat{y}_t \equiv y_t - y \equiv \log(\mathcal{Y}_t) - \log(\mathcal{Y})$ và tương tự, ở đó một biến không có ký hiệu thời gian chỉ giá trị của nó trong BGP).

Trong các độ lệch log-deviations, (25) là

$$\psi_t + \hat{\gamma}_t + \eta \hat{y}_t = \varphi \hat{s}_t + \hat{y}_t \quad (32)$$

Log-linearizing (26) tạo ra

$$\hat{\gamma}_t = -\hat{g}_t + \mathbb{E}_t \{ \Delta \zeta_{t+1} - \Delta \hat{y}_{t+1} \} + (1 - \bar{\beta}) \mathbb{E}_t \{ \hat{d}_{t+1} \} + \bar{\beta} \mathbb{E}_t \{ \hat{\gamma}_{t+1} \}, \quad (33)$$

Trong đó $\bar{\beta} \equiv \beta\phi/\mathcal{G}^* \in (0, 1)$. Cuối cùng (27) có thể được viết thành các độ lệch log-deviations như

$$\hat{a}_t = \delta \hat{y}_t, \quad (34)$$

Trong đó $\delta \equiv (2+\phi)$ có hệ số co giãn lợi tức liên quan tới sản lượng (ngược xu hướng). Kết hợp (31) và (32) để loại bỏ $\hat{s}_t$, và lồng biểu thức kết quả (cùng với (34)) vào (33), tạo ra

$$\hat{g}_t = \mathbf{g}_t + \eta\omega [\hat{y}_t - \bar{\beta}\mathbb{E}_t\{\hat{y}_{t+1}\}] + \bar{\delta}\mathbb{E}_t\{\hat{y}_{t+1}\} + \frac{\bar{\beta}\bar{\varphi}}{1+\bar{\varphi}}\mathbb{E}_t\{\hat{g}_{t+1}\}, \quad (35)$$

Trong đó $\bar{\varphi} \equiv \varphi/(1-\bar{\phi}) > 0$, $\omega \equiv (1+\varphi)/(1+\bar{\varphi}) > 0$, $\bar{\delta} \equiv (\delta-1)(1-\bar{\beta})/(1+\bar{\varphi}) > 0$, và trong đó

$$\mathbf{g}_t \equiv (1+\bar{\varphi})^{-1} \left[(1+\varphi)(\psi_t - \bar{\beta}\mathbb{E}_t\{\psi_{t+1}\}) + \mathbb{E}_t(\Delta\zeta_{t+1}) \right] \quad (36)$$

phụ thuộc chỉ vào các cú sốc ngoại sinh ψ_t, ζ_t

Phương trình (35) chỉ ra rằng các biến động tăng trưởng công nghệ phản ánh (1) ảnh hưởng trực tiếp các biến động ngoại sinh, với năng suất doanh nghiệp cao hơn (ψ_t cao) hoặc sự chịu đựng kéo dài của hộ gia đình cao hơn ($\mathbb{E}_t\{\Delta\zeta_{t+1}\}$ cao hơn) dẫn đến tăng trưởng cao hơn; (2) tác động của kinh nghiệm thực tiễn, với giá trị thứ hai bên phía tay phải của (35), qua đó sản lượng xu hướng trên tạo ra tăng trưởng năng suất nhanh hơn; (3) ảnh hưởng của sản lượng tương lai cao hơn đối với lợi tức kỳ vọng, có trong giá trị thứ ba ở phần bên phải của (35) (lưu ý rằng thành phần tham số $\bar{\delta}$ là một hàm tăng của hệ số co giãn lợi tức trên sản lượng, δ); và (4) các kỳ vọng tăng trưởng tương lai.

Các điều kiện cân bằng còn lại có thể kết hợp vào một Đường cong New Keynesian Phillips Curve (viết tắt là NKPC) và một phương trình “IS động” (DIS). Vì vậy, mô hình có một đại diện tương tự trong tài liệu nền kinh tế NK, với một điều kiện thêm xác định tăng trưởng công nghệ. Để $it \equiv -\log(Q_t)$ thể

hiện mức lãi suất danh nghĩa ngắn hạn và $\pi_t \equiv \log(P_t) - \log(P_{t-1})$ là mức lạm phát, giả thuyết dưới đây thu được kết quả.

Giả thuyết 1 (Mô hình tăng trưởng Keynes mới). Theo trật tự thứ nhất, các biến nội sinh của mô hình $\hat{g}_t, \hat{y}_t, \pi_t$ thỏa mãn các điều kiện

$$(DIS) \quad \hat{y}_t = - \left[\hat{i}_t - \mathbb{E}_t \{ \pi_{t+1} \} - (1 - \rho_\zeta) \zeta_t \right] + \frac{1}{(\vartheta - 1)} \hat{g}_t + \mathbb{E}_t \{ \hat{y}_{t+1} \}, \quad (37)$$

$$(NKPC) \quad \pi_t = \lambda(1 + \varphi) \hat{y}_t + \beta \mathbb{E}_t \{ \pi_{t+1} \}, \quad (38)$$

$$(Growth) \quad \hat{g}_t = \mathbf{g}_t + \eta\omega [\hat{y}_t - \bar{\beta} \mathbb{E}_t \{ \hat{y}_{t+1} \}] + \bar{\delta} \mathbb{E}_t \{ \hat{y}_{t+1} \} + \frac{\bar{\beta}\bar{\varphi}}{1 + \bar{\varphi}} \mathbb{E}_t \{ \hat{g}_{t+1} \}, \quad (39)$$

Trong đó $\lambda \equiv (1 - \theta)(1 - \theta\beta)/\theta$.

Bằng chứng: Trong Phụ lục A.

Các phương trình trên có thể được bổ sung với một điều kiện xác định mức lãi suất chính sách tiền tệ i_t thay đổi như thế nào theo thời gian để xác định những động lực của nền kinh tế. Trong phần còn lại mức chính sách được giả thiết theo một quy tắc Taylor đơn giản:

$$\hat{i}_t = \phi_\pi \pi_t + \nu_t, \quad \phi_\pi > 1, \quad (40)$$

trong đó $\nu_t \sim \text{AR}(1)$ hấp thụ một cú sốc chính sách tiền tệ.

Tiếp đến, tôi minh họa biến động của mô hình bằng cách chỉ ra các ảnh hưởng của các cú sốc tiền tệ và tỷ lệ chiết khấu, với các giá trị tham số cho trong Bảng 1. Các tham số $0, < \beta, \phi, \theta, \epsilon$, và ϕ_π là tiêu chuẩn trong các nghiên cứu, và được đặt theo các giá trị chuẩn. Các tham số còn lại điều chỉnh quá trình tăng trưởng. Độ co dẫn thay thế giữa các loại hàng hóa trung gian, ϑ , được đặt bằng 3, một giá trị thấp hơn nhiều so với đối trọng hàng thành phẩm của nó - phù hợp với bằng chứng trong Broda và Weinstein (2006). Tôi đặt tỷ lệ sống sót công nghệ, φ , theo một giá trị có chút thấp hơn thấy trong các nghiên cứu liên quan. Các giá trị thấp hơn của tham số này liên quan đến một hệ số co dẫn lớn hơn của $\hat{g}_t$, như đã làm rõ bởi (31). Tôi đặt một giá trị tương đối thấp cho tham

số này để bù đắp phần nào cho sự thiếu vắng các độ trễ phổ biến công nghệ nội sinh, mà (như nhấn mạnh bởi Comin và Gertler (2006)) làm công nghệ tổng hợp có tính chu kỳ hơn. Sự lan truyền kinh nghiệm thực tiễn, mà không có các ước tính sẵn có, được đặt để các hàm ý của mô hình đối với đường TFP tổng hợp theo một cú sốc tiền tệ tương đối phù hợp với bằng chứng thực nghiệm - mà gợi ý một ảnh hưởng trung hạn lên TFP của giữa một phần ba và một phần sáu tác động ngắn hạn lên GDP, như cho thấy ở sau. Tất cả các tham số tự hồi quy của cú sốc được đặt bằng 0,5, phù hợp với một lượng chịu đựng ôn hòa. Tuy nhiên, tôi nhấn mạnh rằng các kết quả tôi mô tả bên dưới giữ định tính nói chung, và không phụ thuộc vào sự điều chỉnh cụ thể.

Thử nghiệm thứ nhất là tăng 0,25 phần trăm cú sốc tiền tệ V_t (mà sẽ tạo ra một mức tăng 100 điểm cơ bản mức chính sách không có bất kỳ phản ứng nội sinh nào của lạm phát) cho thấy trong Hình 1. Việc tăng theo trong các mức thực thúc giảm lạm phát và thiếu hụt sản lượng, như trong mô hình chuẩn NK. Các thiếu hụt sản lượng hiện thời và dự kiến thấp hơn trong tương lai, đến lượt làm giảm mức tăng trưởng công nghệ $\hat{g}_t$. Điều này dẫn đến mất hẳn một phần trong TFP tổng hợp, và tới một mức sản lượng mà giảm hẳn so với xu hướng của nó trước cú sốc.

Bảng 1: Các giá trị tham số

Ký hiệu	Giá trị	Mô tả
ξ	0.99	Nhân tố chiết khấu hộ gia đình
	2	Hệ số co dãn cung lao động ngược Frisch
e	0.75	Xác suất giữ giá cố định
e_c	9	Hệ số co dãn thay thế giữa các loại hàng hóa
U'	3	Hệ số co dãn thay thế giữa các loại hàng trung
$\bar{O}$	0.925	Tỷ lệ tồn tại của các loại hàng
G^*	$1.02^{\bar{u}}$	Mức tăng trưởng TFP theo BGP (loại bỏ x)
n	1.5	Lan tỏa kinh nghiệm thực tiễn
ϕn	1.5	Phản ứng với lạm phát theo quy tắc Taylor
p_V	0.5	Sự kéo dài của cú sốc tiền tệ
p_Z	0.5	Sự kéo dài của cú sốc tỷ lệ chiết khấu
p_P	0.5	Sự kéo dài của cú sốc đổi mới sáng tạo

Các tác động này của các cú sốc tiền tệ phù hợp định tính với bằng chứng

thực nghiệm. Đồ thị 2 cho thấy các ảnh hưởng của một mức tăng lệch chuẩn trong mức Các Quỹ Liên bang Federal Funds, có được từ một VAR mà bao gồm, ngoài một tập hợp chuẩn các biến kinh tế vĩ mô, chi tiêu R&D khu vực tư nhân (một đại diện cho sự đổi mới sáng tạo), và TFP được điều chỉnh tối ưu hóa từ Fernald (2014). Một sự thắt chặt chính sách tiền tệ của Mỹ làm chậm R&D và dẫn đến mất hẳn một phần trong TFP. Bốn mươi quý sau đó, GDP vẫn dưới đáng kể đường đi trước cú sốc của nó, bởi một số lượng tương tự sụt giảm trong TFP. Các ảnh hưởng này phù hợp với những cái đã được tìm ra bởi Jord' và cộng sự (2020), mà sử dụng một phương pháp khác (dựa vào chính sách “bộ ba bất khả thi” trong các nền kinh tế mở) để xác định các tác động dài hạn của chính sách tiền tệ.

Thử nghiệm thứ hai là một giảm lãi suất chiết khấu ζ_t ở mức 0,5, mà với $\rho\zeta = 0,5$, bao gồm một sự giảm trong giá trị $(1 - \rho\zeta)\zeta_t$ trong phương trình (37) của 25 điểm cơ bản - tương tự quy mô cú sốc tiền tệ được nghiên cứu trước đây. Các thay đổi được trình bày trong Hình 3. Cú sốc làm giảm thâm hụt sản lượng, với mong muốn giảm tiêu dùng hiện thời của người tiêu dùng. Các ảnh hưởng đến thâm hụt sản lượng và lạm phát rất gần với những vấn đề thường thấy trong cú sốc tiền tệ. Trong trường hợp đó, thâm hụt sản lượng hiện thời và dự kiến thấp hơn ảnh hưởng tiêu cực tăng trưởng TFP, và nền kinh tế bị mất hẳn một phần năng suất và sản lượng. Tuy nhiên, sụt giảm tăng trưởng năng suất nhỏ hơn một chút so với trường hợp cú sốc tiền tệ. Lý do là sự hiện hữu trong (39) của giá trị gt , mà tăng lên một khi ζ_t thấp hơn.

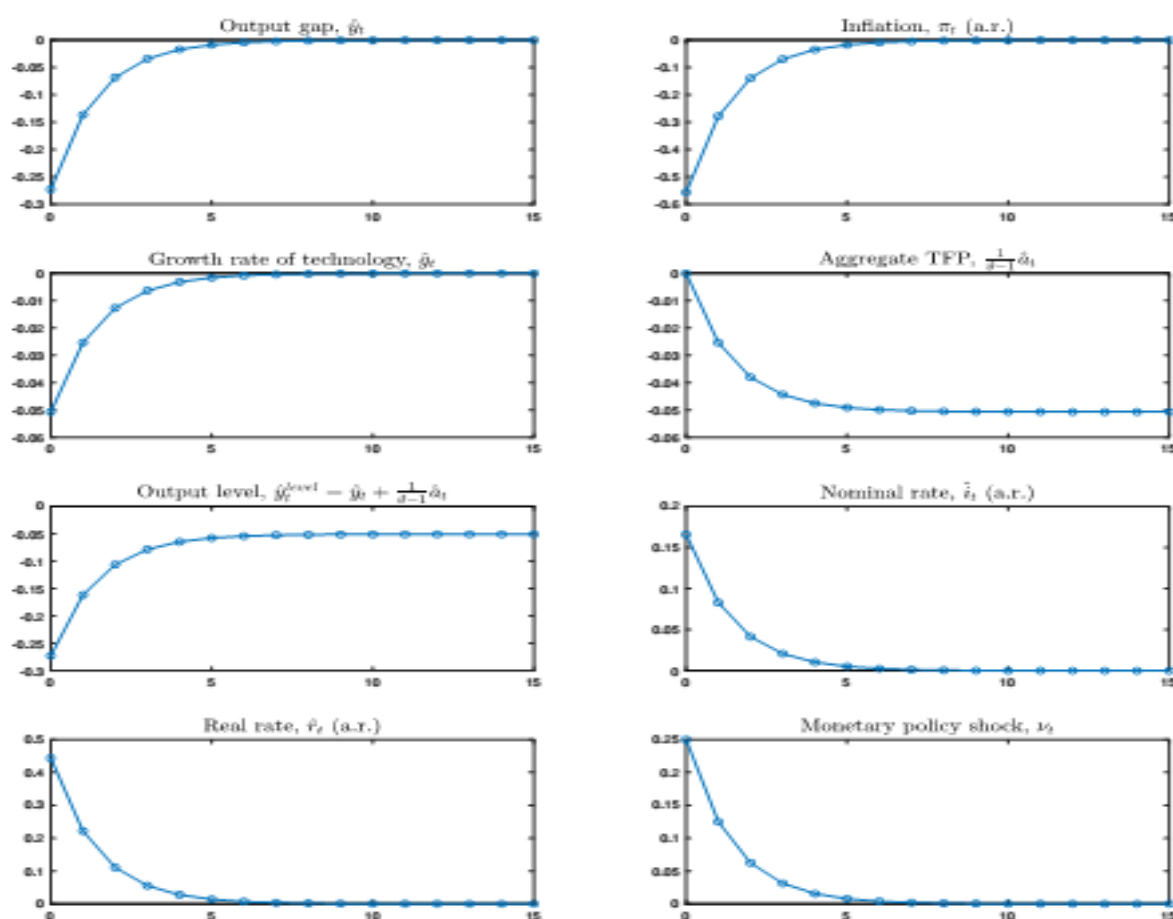
2.7 Một khoảng trống được chỉ ra

Các điều kiện cân bằng (37) - (39) có thể được biểu thị dưới dạng độ lệch so với phân bố giá linh hoạt (hoặc "tự nhiên"), được ký hiệu bằng chỉ số trên n . Đặt $\tilde{x}_t = x_t - x_t^n$ với bất kỳ biến x_t nào. Việc phân bố giá linh hoạt có đặc điểm là mức sản lượng (ngược xu hướng) không đổi, như được thể hiện rõ ràng bằng cách kết hợp (28) và (29) với chi phí cận biên thực tế không đổi. Do đó,

$\tilde{y}_t = \hat{y}_t$. Chúng ta có thể viết (37) là

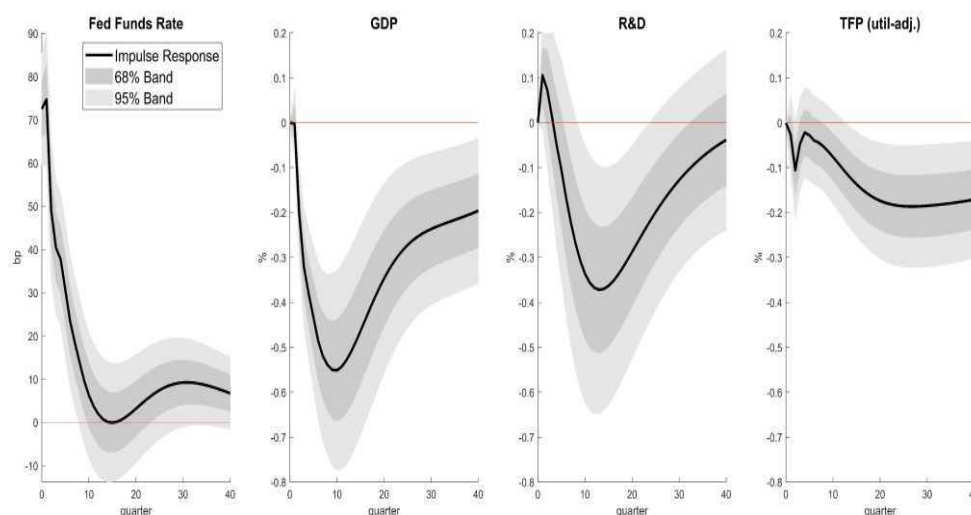
$$\tilde{y}_t = -[i_t - \mathbb{E}_t \{\pi_{t+1}\} - r_t^n] + \frac{1}{(\vartheta - 1)} \tilde{g}_t + \mathbb{E}_t \{\tilde{y}_{t+1}\}, \quad (41)$$

Hình 1: Các phản ứng nội sinh đối với các cú sốc chính sách tiền tệ



Lưu ý: Các phản ứng thúc đẩy đối với một cú sốc tiền tệ tích cực v_t , phản ứng của lạm phát, tỷ giá danh nghĩa và tỷ giá thực đã nhân với 4 để chúng được biểu thị bằng các điều khoản hàng năm.

Hình 2: Các tác động dựa trên mô hình VAR của một cú sốc tiền tệ



Lưu ý: Các tác động động của cú sốc đối với tỷ lệ quỹ Liên bang từ một mô hình VAR được xác định. Nguồn: Moran và Queralto (2018).

Trong đó $r_t^n \equiv \log(\frac{1}{\beta}) + (1 - \rho_\zeta)\zeta_t + \frac{1}{(\vartheta-1)}g_t^n$ là lãi suất tự nhiên (tỷ lệ sẽ chiếm ưu thế trong nền kinh tế có giá cả linh hoạt), với $\frac{1}{(\vartheta-1)}g_t^n$ thể hiện tốc độ tăng TFP ở trạng thái cân bằng giá linh hoạt. Biến sau thỏa mãn $\hat{g}_t^n = g_t + \beta_\varphi \mathbb{E}_t \{\hat{g}_{t+1}^n\}$, $\beta_\varphi \equiv \frac{\bar{\beta}\varphi}{1+\varphi}$, có thể được sử dụng cùng với (36) để giải cho g_t^n chỉ như một hàm của các cú sốc ngoại sinh: $g_t^n = \log(\mathcal{G}^*) + \kappa_\psi \psi_t - \kappa_\zeta \zeta_t$, với $\kappa_\psi, \kappa_\zeta > 0$.

NKPC có thể được viết dưới dạng khoảng cách đầu ra

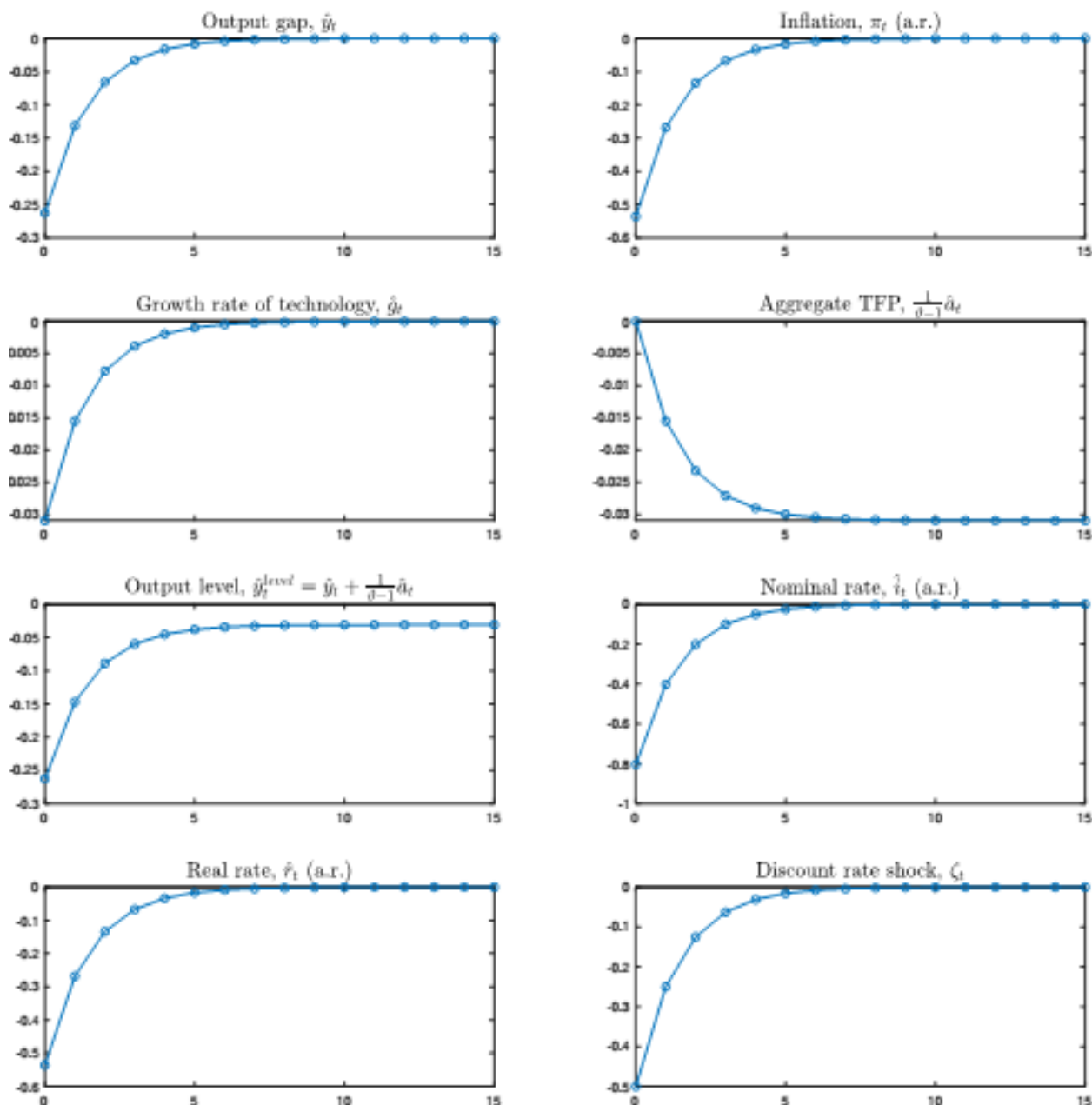
$$\pi_t = \lambda_\varphi \tilde{y}_t + \beta \mathbb{E}_t \{\pi_{t+1}\}, \quad (42)$$

$\lambda_\varphi \equiv \lambda(1 + \varphi)$. Cuối cùng, khoảng cách tăng trưởng $\tilde{g}_t$ sẽ thỏa mãn

$$\tilde{g}_t = \eta\omega [\tilde{y}_t - \bar{\beta}\mathbb{E}_t \{\tilde{y}_{t+1}\}] + \bar{\delta}\mathbb{E}_t \{\tilde{y}_{t+1}\} + \beta_\varphi \mathbb{E}_t \{\tilde{g}_{t+1}\}. \quad (43)$$

Do đó, chúng ta có ba phương trình cho ba biến $\tilde{y}_t, \pi_t, \tilde{g}_t$. Tỷ lệ lãi suất tự nhiên r_t^n thể hiện ảnh hưởng lên hệ thống của hai cú sốc ngoại sinh ζ_t, ψ_t .

Hình 3: Phản ứng nội sinh đối với cú sốc lãi suất chiết khấu theo quy tắc Taylor



Lưu ý: Phản ứng xung đối với cú sốc lãi suất chiết khấu tiêu cực ζ_t . Các phản ứng của lạm phát, tỷ giá danh nghĩa và tỷ giá thực có đã được nhân với 4 để chúng được biểu thị bằng các điều khoản hàng năm.

[Trở lại đầu trang](#)

ĐỀ TÀI KHOA HỌC THÁNG 3 - 2022

1. Hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro theo Basel II tại các NHTM Việt Nam: nghiên cứu điển hình tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Chủ nhiệm: TS. Nghiêm Xuân Thành, Bí Thư Tỉnh ủy Hậu Giang, nguyên Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Mã số: ĐTNH.003/20

Thời gian nghiệm thu: 3/2022

Kết quả nghiệm thu: Giỏi

Các chủ đề nghiên cứu chính:

- Hệ thống hóa đầy đủ khung lý thuyết về các yêu cầu quản trị rủi ro theo Basel II và quá trình áp dụng Basel II của các NHTM;
- Nghiên cứu kinh nghiệm của một số NHTM trên thế giới về áp dụng các quy tắc quản trị rủi ro theo Basel II;
- Phân tích đánh giá thực trạng triển khai Basel II của hệ thống NHTM Việt Nam nói chung và Vietcombank nói riêng; đánh giá các điều kiện cần thiết để triển khai thành công quản trị rủi ro theo Basel II;
- Đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro theo yêu cầu của Basel II cho hệ thống NHTM Việt Nam nói chung và Vietcombank nói riêng.

Mô tả tóm tắt:

Nhằm mục tiêu đề xuất giải pháp hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro theo yêu cầu của Basel II tại các NHTM Việt Nam từ thực tiễn triển khai của Vietcombank, đề tài ĐTNH.003/20 đã triển khai các nội dung nghiên cứu cụ thể như sau:

Chương 1 làm rõ các vấn đề tổng quan tổng quan về hệ thống quản trị rủi ro theo Basel II tại các NHTM, gồm: lý luận chung về rủi ro tại các NHTM, giới thiệu chung về Basel và Basel II, hệ thống quản trị rủi ro theo yêu cầu của Basel

II tại các NHTM. Trong đó, nội dung về hệ thống quản trị rủi ro theo yêu cầu của Basel II được nhóm nghiên cứu tập trung phân tích sâu các vấn đề mô hình, chính sách, quy trình quản trị rủi ro; nội dung quản trị rủi ro theo Basel II và quy trình đánh giá nội bộ về mức độ đủ vốn (ICAAP).

Chương 2, nhóm nghiên cứu tổng kết kinh nghiệm triển khai quản trị rủi ro của 03 ngân hàng là Public Bank; Krungsri Thái Lan và United Oversea Bank đối với các nội dung khuôn khổ quản lý rủi ro; quản lý vốn và quản trị từng loại rủi ro. Từ đó nhóm nghiên cứu rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về chiến lược, chính sách, khuôn khổ; về nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực, về dữ liệu, mô hình, hạ tầng công nghệ thông tin và các điều kiện khác trong triển khai quản trị rủi ro theo Basel II.

Chương 3 của đề tài thực hiện đánh giá thực trạng hệ thống quản trị rủi ro theo Basel II tại các NHTM Việt Nam, gồm Khung pháp lý liên quan đến quản trị rủi ro theo Basel II; Quá trình hướng dẫn triển khai Basel II của NHNN; Triển khai quản trị rủi ro theo Basel II tại các NHTMVN và các khó khăn, thách thức của các NHTMVN trong quá trình triển khai quản trị rủi ro theo Basel II. Nhóm nghiên cứu cũng nghiên cứu các nội dung triển khai cụ thể tại VCB, gồm các nội dung chuẩn bị cho triển khai Basel II, nguyên tắc/nội dung quản trị rủi ro theo Basel II tại VCB, thực trạng về quy trình đánh giá nội bộ và giám sát mức độ đủ vốn (ICAAP) tại VCB. Qua đó, nhóm nghiên cứu rút ra đánh giá chung về hệ thống quản trị rủi ro theo Basel II tại các NHTM Việt Nam và VCB nói riêng về mô hình, chính sách, quy trình, nội dung tổ chức quản trị rủi ro và quy trình quản lý vốn ICAAP cũng như nguyên nhân của các hạn chế trong quản trị rủi ro theo Basel II tại NHTM Việt Nam.

Tại Chương 4, nhóm nghiên cứu đưa ra định hướng của NHNN đối với quản trị rủi ro theo yêu cầu của Basel II cho các NHTM Việt Nam, định hướng của VCB và đề xuất giải pháp thực hiện quản trị rủi ro theo yêu cầu của Basel II cho các NHTM Việt Nam. Nhóm nghiên cứu cũng đưa ra một số khuyến nghị chính

sách đối với NHNN như hoàn thiện các văn bản hướng dẫn triển khai Basel II; hoàn thiện, triển khai Công cụ giám sát việc triển khai Basel II các ngân hàng; nghiên cứu cơ chế khuyến khích các ngân hàng tích cực, chủ động thực hiện triển khai quản lý rủi ro theo Basel II... Đề tài cũng đề xuất Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng cơ sở hệ thống tài chính, chuẩn mực kế toán, cấp phép thành lập các công ty xếp hạng tín nhiệm độc lập...nhằm hướng dẫn hoạt động nghiệp vụ của các ngân hàng theo chuẩn mực quốc tế, tạo thuận lợi cho quá trình triển khai quản lý rủi ro theo Basel II tại các NHTMVN.

2. Quy trình thực thi các công cụ chính sách an toàn vĩ mô tại Việt Nam.

Chủ nhiệm: ThS. Nguyễn Vĩnh Hưng, Phó Vụ trưởng Vụ Ổn định Tiền tệ - Tài chính, NHNN

Mã số: ĐTNH-CS.004/19

Thời gian nghiệm thu: 3/2022

Kết quả nghiệm thu: Giỏi

Các chủ đề nghiên cứu chính:

- Nghiên cứu cơ sở lý luận về quy trình thực thi công cụ chính sách an toàn vĩ mô (hệ thống chỉ số, chỉ báo để lựa chọn, kích hoạt hay thoái lui các công cụ chính sách an toàn vĩ mô; mức độ sử dụng...)
- Kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng quy trình thực thi công cụ chính sách an toàn vĩ mô và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.
- Đánh giá thực trạng thực thi công cụ chính sách an toàn vĩ mô tại Việt Nam.
- Đề xuất quy trình thực thi công cụ chính sách an toàn vĩ mô, bao gồm việc xác định mục tiêu, cách thức lựa chọn công cụ và mức độ áp dụng các công cụ chính sách an toàn vĩ mô; công tác truyền thông trong thực thi chính sách an toàn vĩ mô.

Mô tả tóm tắt:

Nhằm mục tiêu đề xuất quy trình thực thi công cụ chính sách an toàn vĩ mô, bao gồm việc nhận diện rủi ro hệ thống, lựa chọn, áp dụng các công cụ chính sách an toàn vĩ mô tập trung chủ yếu vào khu vực ngân hàng, đề tài ĐTNH-CS.004/19 đã triển khai các nội dung nghiên cứu cụ thể như sau:

Chương 1 làm rõ các vấn đề tổng quan về quy trình thực thi công cụ chính sách an toàn vĩ mô (CSATVM) như khái niệm, mục tiêu, bộ công cụ CSATVM; nghiên cứu kinh nghiệm thực thi CSATVM tại Anh, Hàn Quốc, Trung Quốc, Malaysia, Indonesia, New Zealand. Qua đó, nhóm nghiên cứu rút ra kết luận để ban hành được các công cụ CSATVM thích hợp, Việt Nam cần phải đảm bảo các yếu tố sau:

- Cần có thể chế phù hợp để ban hành các CSATVM. Các quyết định về CSATVM thường được đưa ra thảo luận và quyết định tại Hội đồng hoặc Ủy ban về Ổn định tài chính, giúp đánh giá toàn diện nhất về các rủi ro hệ thống mà các quyết định được đưa ra nhanh chóng và kịp thời để ứng phó với các rủi ro hệ thống.

- Cần có một cơ quan chuyên trách để làm đầu mối để thực hiện giám sát an toàn vĩ mô, tổng hợp đánh giá rủi ro hệ thống đồng thời đề xuất các biện pháp xử lý kịp thời.

- Quy trình ban hành CSATVM của các quốc gia bao gồm các bước: (i) Theo dõi bộ các chỉ số ổn định; (ii) Nhận định các rủi ro hệ thống; (iii) Lựa chọn các công cụ CSATVM thích hợp; (iv) Ban hành Công cụ CSATVM.

- Các công cụ CSATVM luôn được đánh giá định kỳ và có những điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Chương 2 của đề tài đánh giá thực trạng khuôn khổ CSATVM và kết quả thực thi các công cụ CSATVM tại Việt Nam. Nghiên cứu tại Chương 2 cho thấy Việt Nam hiện nay chưa có một khuôn khổ pháp lý về ổn định tài chính và CSATVM, chưa có tổ chức nào chịu trách nhiệm về giám sát tổng thể hệ thống tài chính. Thay vào đó, chức năng giám sát hệ thống tài chính Việt Nam được

phân chia cho nhiều cơ quan: NHNN giám sát hệ thống các TCTD; khu vực chứng khoán và bảo hiểm được giám sát bởi Bộ Tài chính. Tuy nhiên, mỗi cơ quan chỉ tập trung vào giám sát chuyên ngành riêng của mình và không thực hiện giám sát hợp nhất cả ba lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm. Ngoài ra, Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia được thành lập năm 2008 có chức năng tham mưu, tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ trong điều phối hoạt động giám sát thị trường tài chính quốc gia.

Về khuôn khổ pháp lý cho hoạt động giám sát an toàn vĩ mô trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam, Điều 23 Nghị định 26/2014/NĐ-CP ngày 7/4/2014 quy định “Giám sát ngân hàng được tiến hành thường xuyên, liên tục thông qua giám sát an toàn vĩ mô, giám sát an toàn vi mô và sử dụng các phương pháp, tiêu chuẩn, công cụ giám sát và hệ thống thông tin, báo cáo do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.” Theo đó, giám sát an toàn vĩ mô là hình thức giám sát an toàn toàn bộ hệ thống các TCTD, chi nhánh NHNNg; Thông tư 08/2017/TT-NHNN ngày 1/8/2017 quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng và nội dung giám sát an toàn vĩ mô, trong đó đã đề cập tới Nhóm các TCTD, chi nhánh NHNNg có tầm quan trọng hệ thống (D-SIBs) và tiêu chí xác định mức độ quan trọng hệ thống, nội dung giám sát an toàn vĩ mô, tần suất lập báo cáo giám sát an toàn vĩ mô đối với Nhóm D-SIBs.

Tại Chương 3, từ những kinh nghiệm quốc tế, nhóm nghiên cứu đề xuất quy trình thực thi chính sách an toàn vĩ mô cho Việt Nam gồm các bước: Nhận diện các rủi ro mang tính hệ thống; Xác định các mục tiêu trung gian; Lựa chọn các công cụ an toàn vĩ mô thích hợp; Đánh giá hiệu quả các công cụ và thực hiện điều chỉnh. Nhóm nghiên cứu cũng đề xuất áp dụng quy trình thực thi một số công cụ chính sách an toàn vĩ mô gồm Bộ đệm vốn ngược chu kỳ (CCyB) và Tỷ lệ tín dụng trên giá trị tài sản bảo đảm (LTV) do đây là hai công cụ điển hình giúp hạn chế tăng trưởng tín dụng quá mức, rủi ro lớn nhất mà các NHTM trong giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu phải đối mặt.

Nhóm nghiên cứu cũng đề xuất một số giải pháp tăng cường hiệu lực của quy trình thực thi công cụ CSATVM, gồm: Tăng cường cơ chế phối hợp trong việc phân định rõ vai trò và chức năng giữa các đơn vị trong quy trình thực thi công cụ CSATVM; đề xuất cơ chế ban hành quyết định đối với và hoàn thiện cơ sở dữ liệu hỗ trợ quy trình thực thi công cụ CSATVM.

3. Xây dựng mô hình phân tích mạng lưới ngân hàng cho hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Chủ nhiệm: ThS. Nguyễn Huy Toàn, Phó Trưởng Phòng, Vụ Ổn định Tiền tệ - Tài chính, NHNN

Mã số: ĐTNH-CS.001/20

Thời gian nghiệm thu: 3/2022

Kết quả nghiệm thu: Giỏi

Các chủ đề nghiên cứu chính:

- Nghiên cứu lý thuyết về mô hình mạng lưới ngân hàng; sự lan truyền rủi ro trong mạng lưới; cấu trúc và mẫu hình mạng lưới ngân hàng; tác động của cấu trúc mạng lưới lên rủi ro lan truyền; sự hình của mạng lưới.

- Nghiên cứu về hệ thống ngân hàng Việt Nam, xây dựng mô hình mạng lưới cho hệ thống ngân hàng Việt Nam. Từ đó, đánh giá và đưa ra các giải pháp để triển khai áp dụng mô hình mạng lưới cho hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Mô tả tóm tắt:

Nhằm mục tiêu xây dựng mô hình mạng lưới trong hệ thống ngân hàng của Việt Nam như là một công cụ phân tích an toàn vĩ mô mới, đề tài ĐTNH-CS.001/20 thực hiện phân tích về tính liên kết giữa các thành viên trong mạng lưới, đánh giá về đặc tính cấu trúc của mạng lưới tín dụng liên ngân hàng của Việt Nam cũng như mức độ lan truyền rủi ro trong mạng lưới. Nội dung nghiên cứu được triển khai cụ thể như sau:

Chương 1 nghiên cứu lý thuyết về mô hình mạng lưới ngân hàng, gồm: Cơ chế lan truyền rủi ro trong mạng lưới; Cấu trúc và mẫu hình mạng lưới ngân hàng; Tác động của cấu trúc mạng lưới lên rủi ro lan truyền; Sự hình thành mạng lưới và Ứng dụng mô hình mạng lưới trên quốc tế.

Chương 2 nghiên cứu khu vực ngân hàng và thị trường liên ngân hàng tại Việt Nam. Nghiên cứu kết luận so với các nước trong khu vực, Việt Nam có số lượng ngân hàng khá nhiều nhưng quy mô tài sản thấp, hoạt động tín dụng chiếm tỷ trọng chủ yếu trong hoạt động các TCTD. Việc điều tiết nguồn tín dụng đang được xem như là công cụ điều tiết vĩ mô của NHNN. Quy mô thị trường vốn Việt Nam nhỏ bé, nhu cầu vốn, đặc biệt vốn trung dài hạn chủ yếu phụ thuộc vào hệ thống ngân hàng.

Hệ thống các TCTD, trong đó các ngân hàng chiếm tỷ trọng chính, là chủ thể quan trọng nhất trên thị trường liên ngân hàng. Thị trường liên ngân hàng có 6 đặc điểm cơ bản để phân biệt với những thị trường khác cùng trong lĩnh vực ngân hàng: là thị trường vốn ngắn hạn; chủ yếu là thị trường bán buôn; vay mượn với độ rủi ro cao; thông tin cực nhạy cảm; thị trường liên kết toàn cầu; thực hiện các giao dịch thông qua các công cụ hiện đại. Hoạt động liên ngân hàng bắt đầu xu hướng tăng từ cuối năm 2015 và có sự tham gia của hầu hết các loại hình TCTD. Cho vay và gửi tiền là hai hoạt động chính trên thị trường liên ngân hàng. Đến thời điểm quý II/2021, tỷ lệ này có xu hướng ổn định và ở mức khoảng 14% so với tổng tín dụng. Khối NHTMCP có tỷ trọng lớn nhất trong cả hai hoạt động cho vay và gửi tiền (46%).

Tại chương 3, nhóm nghiên cứu thực hiện các nội dung thu thập số liệu, biểu diễn trực quan mô hình mạng lưới liên ngân hàng, đánh giá cấu trúc mạng lưới, từ đó đưa ra nhận định về cấu trúc mạng lưới, đánh giá sự hình thành liên kết trong mạng lưới và tính trung tâm của các thành viên trong mạng lưới. Tại Chương 4, nhóm nghiên cứu đưa ra kiến nghị về xây dựng hệ thống dữ liệu để xây dựng mô hình mạng lưới ngân hàng tại NHNN, về triển khai áp dụng mô hình mạng lưới ngân hàng như một công cụ giám sát an toàn vĩ mô tại NHNN và việc giám sát các tổ chức có tầm quan trọng hệ thống (DSIBs).

HỘI THẢO KHOA HỌC THÁNG 3- 2022**1. Hội nghị trực tuyến toàn quốc về kinh tế tập thể, hợp tác xã.*****Thời gian tổ chức: 15/02/2022******Đơn vị thực hiện: Trực tuyến******Nội dung hội thảo:***

Sáng ngày 15/2/2021, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã chủ trì Hội nghị trực tuyến toàn quốc tổng kết 20 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW về kinh tế tập thể và tổng kết 10 năm thi hành Luật Hợp tác xã (HTX) năm 2012. Hội nghị được kết nối trực tuyến tới các điểm cầu tại trụ sở UBND các tỉnh, thành phố, trụ sở các bộ, cơ quan Trung ương. Cùng dự Hội nghị tại điểm cầu Chính phủ có đồng chí Đỗ Văn Chiến, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; đồng chí Lê Minh Khái, Bí thư Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, HTX; Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng; Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lê Minh Hoan; Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Trần Văn Sơn; Bộ trưởng Bộ Tư pháp Lê Thành Long; Bộ trưởng Bộ Công Thương Nguyễn Hồng Diên; Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Nguyễn Văn Thê; Bộ trưởng Bộ Tài chính Hồ Đức Phớc; Phó Thống đốc thường trực NHNN Đào Minh Tú, Chủ tịch Liên minh HTX Việt Nam Nguyễn Ngọc Bảo; Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam Hà Thị Nga. Cùng dự Hội nghị có các đồng chí Bí thư, Chủ tịch các địa phương, lãnh đạo các bộ, ban, ngành, cơ quan Trung ương, đại diện một số doanh nghiệp, HTX, các chuyên gia, nhà khoa học, nhà kinh tế...

Theo báo cáo của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ đạo trình bày tại Hội nghị, sau 20 năm thực hiện Nghị quyết 13-NQ/TW, cùng với quá trình đổi mới kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, khu vực kinh tế tập thể đã trải qua các giai đoạn phát triển khác nhau, trong đó có những thuận lợi và khó khăn, thách thức nhất định. Nổi bật nhất là sự thay đổi mô hình HTX kém hiệu quả sang mô hình HTX tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Khu vực kinh tế tập thể với nhiều loại hình tổ chức kinh tế hợp tác đa dạng, trong đó nòng cốt là

HTX là một trong những thành phần kinh tế quan trọng, đã khắc phục được một phần tình trạng yếu kém kéo dài, từng bước đổi mới gắn với cơ chế thị trường, bước đầu khẳng định là nhân tố quan trọng góp phần bảo đảm an sinh xã hội và sự phát triển kinh tế của đất nước. Luật HTX năm 2012 là khung pháp lý cơ bản cho việc thành lập, tổ chức và hoạt động của khu vực HTX. Các HTX bước đầu thể hiện chuyển biến về chất lượng, hiệu quả, chứng tỏ ngày càng rõ nét hơn vai trò quan trọng và có ý nghĩa toàn diện về kinh tế, chính trị, xã hội, cho thấy những tín hiệu mới trong công cuộc phát triển HTX.

Đến 31/12/2021, cả nước có trên 27.000 HTX, gấp 2,5 lần so với năm 2001 và tăng khoảng 41% so với năm 2013; khu vực HTX thu hút gần 6 triệu thành viên và tạo việc làm cho khoảng 1 triệu lao động. Doanh thu, lợi nhuận của HTX tăng dần qua các năm. Năm 2020, doanh thu bình quân đạt 4,3 tỷ đồng/HTX, lợi nhuận bình quân đạt 314 triệu đồng/HTX, tương ứng tăng 61% và 88% so với năm 2013. Những năm gần đây, thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX tăng và ngày càng thu hẹp khoảng cách so với thu nhập bình quân của lao động khu vực doanh nghiệp, từ mức 44,6 triệu đồng/người/năm, bằng 44,8% mức thu nhập của lao động trong khu vực doanh nghiệp năm 2017 đã tăng lên 52,8 triệu đồng/năm và đạt 47,3% tương ứng năm 2019. Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang phát triển mạnh mẽ, kinh tế hộ nhỏ lẻ, manh mún, sản xuất hàng hóa phi tiêu chuẩn không có chỗ đứng, không có khả năng cạnh tranh và không thể tồn tại. Vì vậy, hợp tác là con đường tất yếu để cùng phát triển. Tuy nhiên, khu vực kinh tế tập thể vẫn chưa phát huy được hết tiềm năng, lợi thế, chưa thực sự trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Một số mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết 13 đặt ra nhưng chưa đạt mục tiêu hoặc thực hiện chưa đầy đủ. Tốc độ tăng trưởng khu vực kinh tế tập thể còn thấp và tỉ trọng đóng góp vào GDP giảm liên tục, không đạt được mục tiêu Nghị quyết đề ra. Đặc biệt, khung khổ pháp luật, chính sách về kinh tế tập thể, HTX còn nhiều rào cản, mâu thuẫn, chồng chéo.

Các ý kiến tại Hội nghị nhận định, sau 20 năm thực hiện Nghị quyết và 10 năm thi hành Luật HTX, đã có những tín hiệu mới trong công cuộc phát triển HTX, nổi bật nhất là sự thay đổi mô hình HTX kém hiệu quả sang mô hình HTX tự chủ, tự chịu

trách nhiệm. Khu vực kinh tế tập thể đã có bước phát triển mới về chất và lượng, bước đầu khẳng định là nhân tố quan trọng góp phần bảo đảm an sinh xã hội và sự phát triển kinh tế của đất nước. Các ý kiến chỉ ra nhiều bài học kinh nghiệm như thống nhất về tư tưởng, lý luận là tiền đề quan trọng dẫn tới sự thống nhất trong hành động, tạo điều kiện tập trung nguồn lực để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế tập thể. Vai trò, ý thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, đặc biệt là người đứng đầu là nhân tố quan trọng đối với sự phát triển kinh tế tập thể. Khung pháp lý minh bạch, thông thoáng sẽ tạo môi trường thuận lợi cho kinh tế tập thể phát triển đúng hướng. Công tác tổ chức bộ máy, cán bộ là khâu then chốt để các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về kinh tế tập thể đi vào thực tiễn. Cùng với đó, phát triển HTX phải dựa vào nội lực của thành viên là chính; phát huy vai trò phối hợp của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, hiệp hội và Liên minh HTX. Đồng thời, tôn trọng và nghiên cứu áp dụng phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam kinh nghiệm quốc tế trong phát triển HTX gần 250 năm qua, nhất là bản chất của tổ chức HTX, giá trị và các nguyên tắc HTX đã mang tính phổ biến, toàn cầu. Các đại biểu cũng cho rằng, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang phát triển mạnh mẽ, cạnh tranh kinh tế, thương mại trên toàn cầu ngày càng gay gắt, tiêu chuẩn của người dân và chính sách của các nước trên thế giới ngày càng khắt khe, kinh tế hộ nhỏ lẻ, manh mún, sản xuất hàng hóa phi tiêu chuẩn rất khó có chỗ đứng, cạnh tranh, tồn tại và phát triển. Vì vậy, hợp tác là con đường tất yếu để cùng phát triển, khu vực kinh tế tập thể phải nắm lấy vai trò dẫn dắt các hộ sản xuất cá thể nhỏ, lẻ, các tổ hợp tác tạo thành chuỗi giá trị sản xuất lớn đủ sức cạnh tranh trên thương trường, đem lại lợi ích cho thành viên.

Phát biểu kết luận Hội nghị, Thủ tướng Phạm Minh Chính nêu rõ, kinh tế tập thể mà nòng cốt là HTX là thành phần kinh tế quan trọng, luôn được Đảng, Nhà nước khuyến khích và phát triển. HTX ở nước ta đã được hình thành và phát triển qua các thời kỳ với những bước thăng trầm của lịch sử, các HTX đã vượt qua khó khăn, thử thách, có những đóng góp to lớn và quan trọng vào công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Thủ tướng cho rằng, khu vực kinh tế tập thể, HTX đã bước đầu có chuyển biến tích cực về chất và lượng, cơ bản khắc phục tình trạng yếu kém kéo dài và nhất là ngày càng khẳng định được dư

địa, tiềm năng phát triển. Cùng với đó, nhận thức của hệ thống chính trị và người dân về HTX kiểu mới được nâng lên, phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội và chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Chúng ta đã cơ bản xây dựng, ban hành hệ thống quy định pháp luật và cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX theo yêu cầu của Nghị quyết và tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn thiện cho phù hợp với thực tế của từng giai đoạn phát triển. Khu vực kinh tế tập thể, HTX đã bước đầu có chuyển biến tích cực về chất và lượng, cơ bản khắc phục tình trạng yếu kém kéo dài và nhất là ngày càng khẳng định được dư địa, tiềm năng, triển vọng phát triển trong tương lai, từng bước khẳng định vị trí, vai trò nền tảng của khu vực kinh tế tập thể, HTX trong nền kinh tế quốc dân. Việc chuyển đổi, tổ chức lại các HTX theo quy định của Luật HTX cơ bản được hoàn thành; công tác vận động, hướng dẫn thành lập các HTX mới cũng có kết quả tốt. Trong 20 năm qua, cả nước đã có gần 38.000 HTX mới được thành lập. Đã xuất hiện thêm nhiều loại hình, mô hình kinh tế tập thể, HTX hoạt động hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập, xóa đói, giảm nghèo cho các thành viên, góp phần xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an sinh, an ninh, trật tự, an toàn xã hội. “Mô hình hoạt động có hiệu quả nhất hiện nay là hệ thống Quỹ Tín dụng nhân dân, với 1.181 quỹ hoạt động trên 57/63 tỉnh, thành phố, hơn 1,8 triệu thành viên”, Thủ tướng nhấn mạnh.

Bên cạnh các kết quả đạt được, khu vực kinh tế tập thể, HTX vẫn còn hạn chế, bất cập. Nhận thức của người dân, cơ quan quản lý về kinh tế tập thể, nhất là HTX kiểu mới được nâng lên nhưng vẫn còn tâm lý e ngại tham gia HTX và kinh tế hợp tác. Tốc độ tăng trưởng còn thấp so với các khu vực kinh tế khác, tỉ trọng đóng góp vào GDP chưa ngang tầm, đáp ứng yêu cầu. Phần lớn tổ chức kinh tế tập thể, HTX có quy mô nhỏ, phát triển không đồng đều giữa các vùng, miền, giữa khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp. Công tác quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, HTX còn nhiều bất cập; thiếu chặt chẽ, chưa hiệu quả, đặc biệt là ở các cấp địa phương, còn nhiều đầu mối các cơ quan có chức năng về quản lý kinh tế hợp tác. Chính sách và nguồn lực hỗ trợ cho phát triển kinh tế tập thể, HTX còn hạn chế, phân tán, chủ yếu là lồng ghép. Những hạn chế, yếu kém nêu trên có cả nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu. Công tác tổ chức thực hiện vẫn là khâu yếu, nhận

thức của nhiều cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, đảng viên và người dân về bản chất, vị trí, vai trò của khu vực kinh tế tập thể, HTX chưa đầy đủ, thiếu thống nhất, bị chi phối, ảnh hưởng bởi định kiến về mô hình HTX kiểu cũ....

Thủ tướng cơ bản thống nhất với các bài học kinh nghiệm được nêu, đề nghị Ban Chỉ đạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục cập nhật, làm rõ hơn, nhất là các bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tế các mô hình, đơn vị thành công về công tác chỉ đạo, cách làm, tổ chức thực hiện; về chính sách và sử dụng hiệu quả các chính sách, nguồn lực hỗ trợ. Thời gian tới, Thủ tướng yêu cầu tiếp tục nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp diễn biến mới và thực tiễn Việt Nam. Tiếp tục tháo gỡ các điểm nghẽn về thể chế, cơ chế, chính sách trên cơ sở tôn trọng kinh tế thị trường định hướng XHCN. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là công nghệ cao, công nghệ số, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức. Huy động mọi nguồn lực cho phát triển, nhất là đẩy mạnh hợp tác công - tư. Xây dựng mô hình quản trị kinh tế tập thể, HTX tiên tiến, kết hợp với mô hình truyền thống phù hợp với tình hình Việt Nam, có kế thừa, ổn định, đổi mới và phát triển. Tạo cạnh tranh lành mạnh gắn với mở rộng thị trường và phát triển thương hiệu, sản phẩm. Tăng cường liên doanh, liên kết, xây dựng thương hiệu sản phẩm theo chuỗi và theo thể mạnh từng khu vực, vùng miền, quy hoạch vùng nguyên liệu hợp lý theo điều kiện từng nơi, từng sản phẩm, quy mô, thị trường... Nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ và các chủ thể tham gia kinh tế tập thể, HTX. Trên cơ sở báo cáo tổng kết, các ý kiến tham luận tại Hội nghị, Thủ tướng giao Ban Chỉ đạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp hoàn thiện các báo cáo, dự thảo trình cấp có thẩm quyền theo quy định, bảo đảm tiến độ và chất lượng.

Cũng trong khuôn khổ Hội nghị này, Thủ tướng Chính phủ thay mặt Đảng, Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động và bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho các tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW về kinh tế tập thể. Trong đó, Phó Thông đốc thường trực Đào Minh Tú và tập thể Vụ Tín dụng các ngành kinh tế vinh dự được đón nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

[Trở lại trang đầu](#)

2. Diễn đàn Doanh nghiệp cuối kỳ 2021.

Thời gian tổ chức: 21/02/2022

Đơn vị thực hiện: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Nội dung hội thảo:

Ngày 21/02/2022 tại Hà Nội, Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) cuối kỳ 2021 được tổ chức với sự tham dự của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng, lãnh đạo các Bộ ngành liên quan, các cơ quan chức năng của Việt Nam và các đối tác quốc tế, các hiệp hội doanh nghiệp thương mại các nước, các Nhóm công tác và đông đảo cộng đồng doanh nghiệp tại Việt Nam. Đại diện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), Phó Thống đốc Phạm Thanh Hà đã tham dự Diễn đàn này.

Chủ đề của VBF 2021 là “Phục hồi và Phát triển Chuỗi cung ứng trong bối cảnh bình thường mới” nhằm thảo luận về những đóng góp và vai trò của cộng đồng doanh nghiệp vào sự phục hồi của nền kinh tế cũng như những giải pháp định vị các doanh nghiệp trong và ngoài nước trong chuỗi cung ứng.

Mục tiêu của VBF 2021 là kênh đối thoại chính sách giữa Chính phủ Việt Nam và cộng đồng doanh nghiệp/ các nhà tài trợ nước ngoài để doanh nghiệp FDI kết nối thực chất hơn với đối tác doanh nghiệp địa phương, góp phần phục hồi nền kinh tế sau đại dịch Covid-19, nâng tầm nền kinh tế Việt Nam. Diễn đàn gồm 4 phiên: Đóng góp của cộng đồng doanh nghiệp vào sự phục hồi kinh tế; Vai trò và trách nhiệm của doanh nghiệp trong phát triển Chuỗi giá trị toàn cầu ổn định và bền vững; Vấn đề về định hình doanh nghiệp trong và ngoài nước trong chuỗi cung ứng: nâng cao năng lực ngành sản xuất, công nghiệp hỗ trợ trong nước, phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, tăng liên kết giữa doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp Việt Nam...

Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã phát biểu và chỉ đạo tại Diễn đàn, trong đó Thủ tướng đã điểm lại những nguyên nhân, kết quả Chính phủ Việt Nam đã đạt được trong năm 2021 mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức trước đại dịch

Covid-19 nhưng Chính phủ Việt Nam đã kịp thời ban hành Nghị Quyết 128/NQ-CP nhằm thích ứng an toàn, linh hoạt để kiểm soát dịch Covid-19. Đồng thời, trên cơ sở tổng kết những bài học kinh nghiệm của năm 2021 và trước diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19, trong năm 2022, Chính phủ Việt Nam tiếp tục bình tĩnh, sáng suốt, không cầu toàn, không nóng vội, vừa làm vừa rút kinh nghiệm. Chính phủ Việt Nam sẽ tiếp tục đoàn kết, đồng lòng để kiểm soát dịch bệnh một cách thích ứng an toàn, linh hoạt kiểm soát dịch bệnh và phục hồi nền kinh tế để đạt được mục tiêu GDP 6-6.5% trong năm 2022, tập trung vào: (i) chống dịch Covid-19; (ii) an sinh xã hội; (iii) hỗ trợ những người dân khó khăn, thành phần yếu thế; (iv) hỗ trợ doanh nghiệp về giảm thuế, phí, điện, nước, viễn thông,...; (v) thị trường lao động; và (vi) phát triển hạ tầng cơ sở, kinh tế số, chống biến đổi khí hậu, giao thông,...nhưng vẫn lấy người dân, doanh nghiệp là trọng tâm, chủ thể, làm động lực để đưa ra mục tiêu phát triển của đất nước. Cuối cùng thay mặt Chính phủ Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam, Thủ tướng cũng trân trọng cảm ơn đối với cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế, cộng đồng doanh nghiệp nước ngoài hiện đang hoạt động tại Việt Nam đã luôn đồng hành cùng Chính phủ Việt Nam vượt qua khó khăn của đại dịch Covid-19.

Các đại biểu đã phát biểu, thảo luận về nhiều vấn đề, trong đó có nhấn mạnh đến các nội dung cam kết của Việt Nam tại COP26, kinh tế xanh, năng lượng sạch, kinh tế số, các chính sách của Chính phủ Việt Nam nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp phục hồi sau đại dịch Covid-19 trong các lĩnh vực, đầu tư, thương mại, y tế, giáo dục, lao động, việc làm, giao thông vận tải, thông tin truyền thông, khoa học công nghệ, tài chính, ngân hàng,...

Trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, Chủ tịch Nhóm Công tác Thị trường Vốn đã đại diện cho Nhóm Công tác Thị trường Vốn và Nhóm Công tác Ngân hàng phát biểu tại Diễn đàn và đã có những đánh giá tích cực về tình hình kinh tế vĩ mô, điều hành chính sách tiền tệ của NHNN. Nhóm đã kiến nghị với Chính phủ Việt Nam và các Bộ ngành liên quan, trong đó có một số kiến nghị liên quan đến lĩnh vực ngân hàng: các quy định mới hỗ trợ Doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, truy thu hồi tố thuế Giá trị gia tăng (VAT), tăng trưởng tín dụng – nói room tín dụng; Tài chính xanh- tiền đề phát triển bền vững; Chuyển đổi số ngành tài chính - ngân hàng trong

quá trình phục hồi nền kinh tế.

Như vậy, VBF cuối kỳ 2021 đã tạo cơ hội đối thoại giữa Chính phủ, cộng đồng doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, cùng các nhà tài trợ và cơ quan ngoại giao nhằm thúc đẩy và cải thiện môi trường kinh doanh tại Việt Nam, thu hút đầu tư khu vực tư nhân trước tác động của dịch Covid-19...Vụ HTQT với vai trò đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan của NHNN sẽ tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo NHNN để phản hồi đối với các khuyến nghị của các Nhóm công tác tại VBF cuối kỳ 2021 trong khuôn khổ chương trình hợp tác giữa NHNN với BWG năm 2022.

Theo sbv.gov.vn

[Trở lại trang đầu](#)

ẤN PHẨM KHOA HỌC THÁNG 3-2022**1. Nền Kinh Tế Chia Sẻ.**

Nguồn: Nxb Công Thương

Tác giả: Robin Chase

Dịch giả: Nguyễn Tuấn Việt

Giới thiệu ấn phẩm:

Khi Robin Chase đồng sáng lập ra Zipcar, cô không chỉ khởi sự một công cuộc kinh doanh mà còn đưa ra nền tảng cho một trong những ý tưởng quan trọng nhất về kinh tế và xã hội của thời đại: nền kinh tế hợp tác. Trong cuốn sách “Nền kinh tế chia sẻ: Tái thiết chủ nghĩa tư bản dựa trên sức mạnh kết nối”, cô mở rộng tư duy của chúng ta về các cách thức mà nền kinh tế có thể chuyển hóa và chỉ ra cách các Công ty Chia sẻ đang thay đổi bản chất của chủ nghĩa tư bản.

Những sức mạnh lớn lao nhất của con người được kết hợp với sức mạnh của các tập đoàn để tạo nên tổ chức chia sẻ, hình thành lực lượng sáng tạo và có thể lực. Các Công ty trong hợp tác này mang đến sức mạnh có tính công nghiệp về quy mô và tài nguyên, và những Người chia sẻ quy tụ lại những sức mạnh mang tính cá nhân như địa phương hóa, khác biệt hóa và tinh chỉnh hóa, mở khóa cho nền kinh tế hợp tác. Khi những nền tảng như vậy được khai thác đến mức tới hạn và đa dạng các bên tham gia, một hệ thống hoàn toàn mới được giải phóng.

Cuốn sách này sẽ trả lời nhiều câu hỏi xung quanh nền kinh tế chia sẻ:

Nền tảng kinh tế đằng sau sự chuyển đổi này là gì?

Cơ cấu tổ chức cung cấp quyền hạn cho nó là gì?

Nó có ý nghĩa gì đối với việc làm và cách mọi người tìm việc và kiếm sống?

Mô hình này có thể tạo ra những điều kỳ diệu nào?

Làm thế nào để bạn xây dựng được một nền tảng từ con số 0?

Vai trò của chính phủ là gì? Làm thế nào để các thể chế lớn chuyển đổi?

Công ty Chia sẻ dân chủ hóa quyền lực hay tước bỏ quyền lực của mọi người?

Làm thế nào chúng ta có thể sử dụng Công ty Chia sẻ để giải quyết những thách thức lớn nhất của chúng ta, chẳng hạn như vấn đề biến đổi khí hậu?

Tương lai của chúng ta sẽ như thế nào?

Mô hình Công ty Chia sẻ đã “thay áo” cho thế giới kinh doanh, tạo ra sự thay đổi mạnh mẽ. Trong suốt cuốn sách này, Robin Chase sẽ cung cấp bằng chứng về cách thức mô hình Công ty Chia sẻ có thể tiếp nhận thế giới đang thay đổi nhanh chóng này và biến nó thành một thế giới mà chúng ta muốn sinh sống: bền vững, công bằng, phát triển mạnh mẽ và đầy tiềm năng.

Mục lục:

Giới thiệu

Phần 1: Những viên gạch nền

1. “Xin chào, Zipcar. Tôi Robin đây.”
2. Công suất dư thừa
3. Nền tảng cho sự tham gia
5. Kết hợp tất cả

Phần 2: Thực thi

6. Từ con số 0
7. Vì mọi người
8. Nắm bắt sự đổi thay

Phần 3: Biến đổi tương lai

9. Ai sở hữu vàng?
10. Chỉ rõ những thách thức lớn nhất
11. Điều gì xảy ra tiếp theo

Ghi chú

Viện Chiến lược Ngân hàng giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách này!

[Giới thiệu sách](#)

[Trở lại trang đầu](#)

2. Con đường 50 năm thúc đẩy năng suất của Singapore.

Nguồn: NXB: Chính trị Quốc gia Sự thật

Tác giả: Woon Kin Chung - Loo Ya Lee

Dịch giả: TS. Hà Minh Hiệp

Giới thiệu ấn phẩm:

Cuốn sách 50 năm thúc đẩy năng suất của Singapore không đơn thuần chỉ là một biên niên sử về sự quyết tâm của một quốc gia trong việc nâng cao năng suất, lấy năng suất làm nền tảng chính dẫn đến sự thành công. Kinh nghiệm của Singapore qua lời kể của tác giả Woon Kin Chung và Loo Ya Lee là một hành trình phát triển phong trào năng suất đầy cảm hứng, một hình mẫu lý tưởng chứng minh năng suất có mặt ở tất cả các lĩnh vực và xã hội của một quốc gia và trở thành một phong cách sống.

TS. Mochtan, Tổng thư ký Tổ chức Năng suất châu Á (APO) bày tỏ rất vui mừng khi chia sẻ về cuốn sách được TS. Hà Minh Hiệp (chuyên gia tư vấn một số dự án, chương trình năng suất và sản xuất thông minh của Tổ chức Năng suất châu Á) dịch sang tiếng Việt nhằm truyền tải câu chuyện thành công của Singapore đến đông đảo bạn đọc trong cả nước, qua đó góp phần thúc đẩy và làm sâu sắc hơn hành trình chuyển đổi năng suất của Việt Nam.

TS. Mochtan nhấn mạnh: "Việt Nam và Singapore đều là thành viên của Tổ chức Năng suất châu Á (APO). Hai quốc gia đều thuộc nhóm những nền kinh tế thành viên có hiệu suất cao với các thành tích về năng suất liên tục được cải thiện.

TS. Woon kin Chung và TS. Hà Minh Hiệp đều là những người dẫn đầu trong việc thúc đẩy các thành tựu này ở quốc gia của mình. Khả năng lãnh đạo, kinh nghiệm thực tiễn, tư duy sâu sắc và sự cống hiến của họ đã đóng góp to lớn vào hoạt động của APO, đặc biệt là trong việc thúc đẩy phong trào năng suất trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương vốn là sứ mệnh quan trọng của APO."

Câu chuyện của Singapore chắc chắn sẽ truyền cảm hứng cho Việt Nam và Việt Nam sẽ cần phải định hướng con đường phát triển năng suất cho riêng mình, định hình tư duy và văn hóa năng suất trên cả nước. Nền kinh tế của Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn chuyển đổi với những thành công đáng kể. Đặc biệt là quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường bắt đầu từ giữa những năm 1980 đã dẫn đến sự phát triển kinh tế và sự tiến bộ của đất nước một cách đầy ấn tượng trong thập kỷ vừa qua.

Trong giai đoạn 2020-2030 tăng trưởng GDP của Việt Nam được dự báo ở mức trên 6%, cao hơn mức tăng trưởng GDP trung bình dự kiến của ASEAN và thuộc mức tăng trưởng cao nhất trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương (APO, Productivity

Databook, 2019). Mặc dù vậy, cơ cấu nền kinh tế của Việt Nam lại khác hẳn so với Singapore.

Tỷ trọng khu vực nông - lâm - ngư nghiệp trong GDP của Việt Nam là cao nhất trong ASEAN. Bình quân tỷ trọng nông - lâm - ngư nghiệp trong GDP của ASEAN là 11%, trong khi của Việt Nam là 17%. Công nghiệp - xây dựng đóng góp 37% vào GDP và dịch vụ là 46% vào GDP của Việt Nam.

Kế hoạch và chiến lược phát triển năng suất quốc gia của Việt Nam cũng sẽ phải tính đến những thách thức và cơ hội hiện tại bao gồm việc vạch ra hướng đi mới phát triển theo cách mạng công nghiệp 4.0, kinh tế số trong khi vẫn đóng góp vào các mục tiêu phát triển bền vững.

Với vai trò là thành viên của APO, TS. Mochtan hy vọng rằng kế hoạch chi tiết về hành trình phát triển năng suất của Việt Nam cũng sẽ có các chiến lược thực hiện các mục tiêu đề ra trong tầm nhìn APO 2025 đó là phát triển năng suất bao trùm và dựa trên đổi mới sáng tạo.

"50 năm thúc đẩy năng suất của Singapore" là một cuốn sách có ý nghĩa rất quan trọng trong hành trình phát triển năng suất trong khu vực nói chung và Singapore nói riêng. Cuốn sách sẽ góp phần đáng kể vào việc làm phong phú thêm hiểu biết về vai trò trung tâm của năng suất đối với sự phát triển của quốc gia trong đó có Việt Nam, của các doanh nghiệp và cá nhân trong nước.

TS. Mochtan cho biết: "APO luôn đồng hành và sẵn sàng hỗ trợ đất nước và người dân Việt Nam trong hành trình này để đạt được sự phát triển và tiến bộ hơn nữa".

Viện Chiến lược Ngân hàng giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách này!

[Giới thiệu sách](#)

[Trở lại trang đầu](#)